

Mã hàng	Mô tả hàng hoá
<b>CHƯƠNG 1</b>	<b>ĐỘNG VẬT SỐNG</b>
<b>01.01</b>	<b>Ngựa, lừa, la sống.</b>
	- Ngựa:
0101.21	- - Loại thuần chủng để nhân giống
0101.29	- - Loại khác
0101.30	- Lừa:
0101.90	- Loại khác
<b>01.02</b>	<b>Động vật sống họ trâu bò.</b>
	- Gia súc:
0102.21	- - Loại thuần chủng để nhân giống
0102.29	- - Loại khác:
	- Trâu:
0102.31	- - Loại thuần chủng để nhân giống
0102.39	- - Loại khác
0102.90	- Loại khác:
<b>01.03</b>	<b>Lợn sống.</b>
0103.10	- Loại thuần chủng để nhân giống
	- Loại khác:
0103.91	- - Trọng lượng dưới 50 kg
0103.92	- - Trọng lượng từ 50 kg trở lên
<b>01.04</b>	<b>Cừu, dê sống.</b>
0104.10	- Cừu:
0104.20	- Dê:
<b>01.05</b>	<b>Gia cầm sống, gồm các loại gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i>, vịt, ngan, ngỗng, gà tây và gà lôi.</b>
	- Loại trọng lượng không quá 185 g:
0105.11	- - Gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i> :
0105.12	- - Gà tây:
0105.13	- - Vịt, ngan:
0105.14	- - Ngỗng:
0105.15	- - Gà lôi:
	- Loại khác:
0105.94	- - Gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i> :
0105.99	- - Loại khác:
<b>01.06</b>	<b>Động vật sống khác.</b>
	- Động vật có vú:
0106.11	- - Bộ động vật linh trưởng
0106.12	- - Cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi <i>Cetacea</i> ); lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ <i>Sirenia</i> ); hải cẩu, sư tử biển và hải mã (động vật có vú thuộc phân bộ <i>Pinnipedia</i> )
0106.13	- - Lạc đà và họ lạc đà ( <i>Camelidae</i> )
0106.14	- - Thỏ
0106.19	- - Loài khác
0106.20	- Loài bò sát (kể cả rắn và rùa)

	- Các loại chim:
0106.31	- - Chim săn mồi
0106.32	- - Vẹt (kể cả vẹt lớn châu Mỹ, vẹt nhỏ đuôi dài, vẹt đuôi dài và vẹt có mỏ)
0106.33	- - Đà điểu; đà điểu Úc ( <i>Dromaius novaehollandiae</i> )
0106.39	- - Loại khác
	- Côn trùng:
0106.41	- - Các loại ong
0106.49	- - Loại khác
0106.90	- Loại khác
<b>CHƯƠNG 2</b>	<b>Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ</b>
<b>02.01</b>	<b>Thịt của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh.</b>
0201.10	- Thịt cả con và nửa con không đầu
0201.20	- Thịt pha có xương khác
0201.30	- Thịt lọc không xương
<b>02.02</b>	<b>Thịt của động vật họ trâu bò, đông lạnh.</b>
0202.10	- Thịt cả con và nửa con không đầu
0202.20	- Thịt pha có xương khác
0202.30	- Thịt lọc không xương
<b>02.03</b>	<b>Thịt lợn, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.</b>
	- Tươi hoặc ướp lạnh:
0203.11	- - Thịt cả con và nửa con không đầu
0203.12	- - Thịt mỡ, thịt vai và các mảnh của chúng, có xương
0203.19	- - Loại khác
	- Đông lạnh:
0203.21	- - Thịt cả con và nửa con không đầu
0203.22	- - Thịt mỡ, thịt vai và các mảnh của chúng, có xương
0203.29	- - Loại khác
<b>02.04</b>	<b>Thịt cừu hoặc dê, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.</b>
0204.10	- Thịt cừu non cả con và nửa con không đầu, tươi hoặc ướp lạnh
	- Thịt cừu khác, tươi hoặc ướp lạnh:
0204.21	- - Thịt cả con và nửa con không đầu
0204.22	- - Thịt pha có xương khác
0204.23	- - Thịt lọc không xương
0204.30	- Thịt cừu non, cả con và nửa con không đầu, đông lạnh
	- Thịt cừu khác, đông lạnh:
0204.41	- - Thịt cả con và nửa con không đầu
0204.42	- - Thịt pha có xương khác
0204.43	- - Thịt lọc không xương
0204.50	- Thịt dê
0205.00	<b>Thịt ngựa, lừa, la, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.</b>
<b>02.06</b>	<b>Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của lợn, động vật họ trâu bò, cừu, dê, ngựa, la, lừa, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.</b>
0206.10	- Của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh
	- Của động vật họ trâu bò, đông lạnh:
0206.21	- - Lưỡi

0206.22	- - Gan
0206.29	- - Loại khác
0206.30	- Cửa lợn, tươi hoặc ướp lạnh
	- Cửa lợn, đông lạnh:
0206.41	- - Gan
0206.49	- - Loại khác
0206.80	- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh
0206.90	- Loại khác, đông lạnh
<b>02.07</b>	<b>Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.</b>
	- Cửa gà thuộc loài <i>Gallus Domesticus</i> :
0207.11	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh
0207.12	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh
0207.13	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh
0207.14	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:
	- Cửa gà tây:
0207.24	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh
0207.25	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh
0207.26	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh
0207.27	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:
	- Cửa vịt, ngan:
0207.41	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh
0207.42	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh
0207.43	- - Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh
0207.44	- - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh
0207.45	- - Loại khác, đông lạnh
	- Cửa ngỗng:
0207.51	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh
0207.52	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh
0207.53	- - Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh
0207.54	- - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh
0207.55	- - Loại khác, đông lạnh
0207.60	- Cửa gà lôi
<b>02.08</b>	<b>Thịt khác và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ của động vật khác, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.</b>
0208.10	- Cửa thỏ
0208.30	- Cửa bộ động vật linh trưởng
	- Cửa cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi <i>Cetacea</i> ); của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ <i>Sirenia</i> ); của hải cẩu, sư tử biển và hải mã (động vật có vú thuộc phân bộ <i>Pinnipedia</i> ):
0208.40	
0208.50	- Cửa loài bò sát (kể cả rắn và rùa)
0208.60	- Cửa lạc đà và họ lạc đà ( <i>Camelidae</i> )
0208.90	- Loại khác:

<b>02.09</b>	<b>Mỡ lợn, không dính nạc và mỡ gia cầm, chưa nấu chảy hoặc chiết suất cách khác, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói.</b>
0209.10	- Cửa lợn
0209.90	- Loại khác
<b>02.10</b>	<b>Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói; bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ.</b>
	- Thịt lợn:
0210.11	- - Thịt mỡ, thịt vai và các mảnh của chúng, có xương
0210.12	- - Thịt dọi và các mảnh của chúng
0210.19	- - Loại khác:
0210.20	- Thịt động vật họ trâu bò
	- Loại khác, kể cả bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ:
0210.91	- - Cửa bộ động vật linh trưởng
0210.92	- - Cửa cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ <i>Cetacea</i> ); cửa lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ <i>Sirenia</i> ); cửa hải cẩu, sư tử biển và hải mã (động vật có vú thuộc phân bộ <i>Pinnipedia</i> ):
0210.93	- - Cửa loài bò sát (kể cả rắn và rùa)
0210.99	- - Loại khác:
<b>CHƯƠNG 3</b>	<b>Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác</b>
<b>03.01</b>	<b>Cá sống.</b>
	- Cá cảnh:
0301.11	- - Cá nước ngọt:
0301.19	- - Loại khác:
	- Cá sống khác:
0301.91	- - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) ( <i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i> )
0301.92	- - Cá chình ( <i>Anguilla spp.</i> )
0301.93	- - Cá chép ( <i>Cyprinus carpio</i> , <i>Carassius carassius</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> ):
0301.94	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương ( <i>Thunnus thynnus</i> , <i>Thunnus orientalis</i> )
0301.95	- - Cá ngừ vây xanh phương nam ( <i>Thunnus maccoyii</i> )
0301.99	- - Loại khác:
<b>03.02</b>	<b>Cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04.</b>
	- Cá hồi, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:
0302.11	- - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) ( <i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i> )

0302.13	- - Cá hồi Thái Bình Dương ( <i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorboscha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i> )
0302.14	- - Cá hồi Đại Tây Dương ( <i>Salmo salar</i> ) và cá hồi sông Đa-nuýp ( <i>Hucho Hucho</i> )
0302.19	- - Loại khác
	- Cá dẹt ( <i>Pleuronectidae</i> , <i>Bothidae</i> , <i>Cynoglossidae</i> , <i>Soleidae</i> , <i>Scophthalmidae</i> và <i>Citharidae</i> ), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:
0302.21	- - Cá bon lưỡi ngựa (Halibut) ( <i>Reinhardtius hippoglossoides</i> , <i>Hippoglossus hippoglossus</i> , <i>Hippoglossus stenolepis</i> )
0302.22	- - Cá bon sao ( <i>Pleuronectes platessa</i> )
0302.23	- - Cá bon sole ( <i>Solea spp.</i> )
0302.24	- - Cá bon Turbot ( <i>Psetta maxima</i> )
0302.29	- - Loại khác
	- Cá ngừ (thuộc giống <i>Thunus</i> ), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ bụng có sọc ( <i>Euthynnus (Katsuwonus) pelamis</i> ), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:
0302.31	- - Cá ngừ trắng hoặc vây dài ( <i>Thunnus alalunga</i> )
0302.32	- - Cá ngừ vây vàng ( <i>Thunnus albacares</i> )
0302.33	- - Cá ngừ vằn hoặc cá ngừ bụng có sọc
0302.34	- - Cá ngừ mắt to ( <i>Thunnus obesus</i> )
0302.35	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương ( <i>Thunnus thynnus</i> , <i>Thunnus orientalis</i> )
0302.36	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam ( <i>Thunnus maccoyii</i> )
0302.39	- - Loại khác
	- Cá trích ( <i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i> ), cá com (cá trông) ( <i>Engraulis spp.</i> ), cá Sác-đin ( <i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops spp.</i> ), cá Sác-đin nhiệt đới ( <i>Sardinella spp.</i> ), cá trích kê hoặc cá trích com ( <i>Sprattus sprattus</i> ), cá thu ( <i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i> ), cá sòng và cá ngừ ( <i>Trachurus spp.</i> ), cá giò ( <i>Rachycentron canadum</i> ) và cá kiếm ( <i>Xiphias gladius</i> ), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:
0302.41	- - Cá trích ( <i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i> )
0302.42	- - Cá com (cá trông) ( <i>Engraulis spp.</i> )
0302.43	- - Cá Sác-đin ( <i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops spp.</i> ), cá Sác- đin nhiệt đới ( <i>Sardinella spp.</i> ), cá trích kê hoặc cá trích com ( <i>Sprattus sprattus</i> )
0302.44	- - Cá thu ( <i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i> )
0302.45	- - Cá sòng và cá ngừ ( <i>Trachurus spp.</i> )
0302.46	- - Cá giò ( <i>Rachycentron canadum</i> )
0302.47	- - Cá kiếm ( <i>Xiphias gladius</i> )
	- Họ cá <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i> , trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:
0302.51	- - Cá tuyết ( <i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i> )
0302.52	- - Cá tuyết chấm đen ( <i>Melanogrammus aeglefinus</i> )
0302.53	- - Cá tuyết đen ( <i>Pollachius virens</i> )
0302.54	- - Cá tuyết Meluc ( <i>Merluccius spp.</i> , <i>Urophycis spp.</i> )

0302.55	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) ( <i>Theragra chalcogramma</i> )
0302.56	- - Cá tuyết xanh ( <i>Micromesistius poutassou</i> , <i>Micromesistius australis</i> )
0302.59	- - Loại khác
	- Cá rô phi ( <i>Oreochromis spp.</i> ), cá da trơn ( <i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i> ), cá chép ( <i>Cyprinus carpio</i> , <i>Carassius Carassius</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> ), cá chình ( <i>Anguilla spp.</i> ), cá rô sông Nile ( <i>Lates niloticus</i> ) và cá đầu rắn ( <i>Channa spp.</i> ), trừ gan, sẹ và bọ trứng cá:
0302.71	- - Cá rô phi ( <i>Oreochromis spp.</i> )
0302.72	- - Cá da trơn ( <i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i> ):
0302.73	- - Cá chép ( <i>Cyprinus carpio</i> , <i>Carassius carassius</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> ):
0302.74	- - Cá chình ( <i>Anguilla spp.</i> )
0302.79	- - Loại khác
	- Loại cá khác, trừ gan, sẹ và bọ trứng cá:
0302.81	- - Cá nhám góc và cá mập khác
0302.82	- - Cá đuối ( <i>Rajidae</i> )
0302.83	- - Cá răng cưa ( <i>Dissostichus spp.</i> )
0302.84	- - Cá sói ( <i>Dicentrarchus spp.</i> )
0302.85	- - Cá tráp biển ( <i>Sparidae</i> )
0302.89	- - Loại khác:
0302.90	- Gan, sẹ và bọ trứng cá
03.03	<b>Cá, đông lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt khác thuộc nhóm 03.04.</b>
	- Cá hồi, trừ gan, sẹ và bọ trứng cá:
0303.11	- - Cá hồi đỏ ( <i>Oncorhynchus nerka</i> )
0303.12	- - Cá hồi Thái Bình Dương khác ( <i>Oncorhynchus gorboscha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i> )
0303.13	- - Cá hồi Đại Tây Dương ( <i>Salmo salar</i> ) và cá hồi sông Đa-nuýp ( <i>Hucho Hucho</i> )
0303.14	- - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) ( <i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i> )
0303.19	- - Loại khác
	- Cá rô phi ( <i>Oreochromis spp.</i> ), cá da trơn ( <i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i> ), cá chép ( <i>Cyprinus carpio</i> , <i>Carassius Carassius</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> ), cá chình ( <i>Anguilla spp.</i> ), cá rô sông Nile ( <i>Lates niloticus</i> ) và cá đầu rắn ( <i>Channa spp.</i> ), trừ gan, sẹ và bọ trứng cá
0303.23	- - Cá rô phi ( <i>Oreochromis spp.</i> )
0303.24	- - Cá da trơn ( <i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i> )

0303.25	- - Cá chép ( <i>Cyprinus carpio</i> , <i>Carassius carassius</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> )
0303.26	- - Cá chình ( <i>Anguilla spp.</i> )
0303.29	- - Loại khác
	- Cá dẹt (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scopthalmidae và Citharidae), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:
0303.31	- - Cá bon lưỡi ngựa (Halibut) ( <i>Reinhardtius hippoglossoides</i> , <i>Hippoglossus hippoglossus</i> , <i>Hippoglossus stenolepis</i> )
0303.32	- - Cá bon sao ( <i>Pleuronectes platessa</i> )
0303.33	- - Cá bon sole ( <i>Solea spp.</i> )
0303.34	- - Cá bon Turbot ( <i>Psetta maxima</i> )
0303.39	- - Loại khác
	- Cá ngừ (thuộc giống <i>Thunus</i> ), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ bụng có sọc ( <i>Euthynnus (Katsuwonus) pelamis</i> ), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:
0303.41	- - Cá ngừ trắng hoặc vây dài ( <i>Thunnus alalunga</i> )
0303.42	- - Cá ngừ vây vàng ( <i>Thunnus albacares</i> )
0303.43	- - Cá ngừ vằn hoặc cá ngừ bụng có sọc
0303.44	- - Cá ngừ mắt to ( <i>Thunnus obesus</i> )
0303.45	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương ( <i>Thunnus thynnus</i> , <i>Thunnus orientalis</i> )
0303.46	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam ( <i>Thunnus maccoyii</i> )
0303.49	- - Loại khác
	- Cá trích ( <i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i> ), cá sác-đin ( <i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops spp.</i> ), cá sác-đin nhiệt đới ( <i>Sardinella spp.</i> ), cá trích kê hoặc cá trích com ( <i>Sprattus sprattus</i> ), cá thu ( <i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i> ), cá sòng và cá ngừ ( <i>Trachurus spp.</i> ), cá giò ( <i>Rachycentron canadum</i> ) và cá kiếm ( <i>Xiphias gladius</i> ), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:
0303.51	- - Cá trích ( <i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i> )
0303.53	- - Cá sác-đin ( <i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops spp.</i> ), cá sác-đin nhiệt đới ( <i>Sardinella spp.</i> ), cá trích kê hoặc cá trích com ( <i>Sprattus sprattus</i> )
0303.54	- - Cá thu ( <i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i> )
0303.55	- - Cá sòng và cá ngừ ( <i>Trachurus spp.</i> )
0303.56	- - Cá giò ( <i>Rachycentron canadum</i> )
0303.57	- - Cá kiếm ( <i>Xiphias gladius</i> )
	- Họ cá <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> and <i>Muraenolepididae</i> , trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:
0303.63	- - Cá tuyết ( <i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i> )
0303.64	- - Cá tuyết chám đen ( <i>Melanogrammus aeglefinus</i> )
0303.65	- - Cá tuyết đen ( <i>Pollachius virens</i> )
0303.66	- - Cá tuyết Meluc ( <i>Merluccius spp.</i> , <i>Urophycis spp.</i> )
0303.67	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) ( <i>Theragra chalcogramma</i> )
0303.68	- - Cá tuyết xanh ( <i>Micromesistius poutassou</i> , <i>Micromesistius australis</i> )

0303.69	- - Loại khác
	- Loại cá khác, trừ gan, sẹ và bọ trứng cá:
0303.81	- - Cá nhám góc và cá mập khác
0303.82	- - Cá đuối ( <i>Rajidae</i> )
0303.83	- - Cá răng cưa ( <i>Dissostichus spp.</i> )
0303.84	- - Cá sói ( <i>Dicentrarchus spp.</i> )
0303.89	- - Loại khác:
0303.90	- Gan, sẹ và bọ trứng cá:
03.04	<b>Phi-lê cá và các loại thịt cá khác (đã hoặc chưa xay, nghiền, băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.</b>
	- Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của cá rô phi ( <i>Oreochromis spp.</i> ), cá da trơn ( <i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i> ), cá chép ( <i>Cyprinus carpio</i> , <i>Carassius Carassius</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> ), cá chình ( <i>Anguilla spp.</i> ), cá rô sông Nile ( <i>Lates niloticus</i> ) và cá đầu rắn ( <i>Channa spp.</i> ):
0304.31	- - Cá rô phi ( <i>Oreochromis spp.</i> )
0304.32	- - Cá da trơn ( <i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i> )
0304.33	- - Cá rô sông Nile ( <i>Lates niloticus</i> )
0304.39	- - Loại khác
	- Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của các loại cá khác:
0304.41	- - Cá hồi Thái Bình Dương ( <i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorbusha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i> ), Cá hồi Đại Tây Dương ( <i>Salmo salar</i> ) và cá hồi sông Đa-nuýp ( <i>Hucho hucho</i> )
0304.42	- - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) ( <i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i> )
0304.43	- - Cá dẹt ( <i>Pleuronectidae</i> , <i>Bothidae</i> , <i>Cynoglossidae</i> , <i>Soleidae</i> , <i>Scophthalmidae</i> và <i>Citharidae</i> )
0304.44	- - Họ cá <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i>
0304.45	- - Cá kiếm ( <i>Xiphias gladius</i> )
0304.46	- - Cá răng cưa ( <i>Dissostichus spp.</i> )
0304.49	- - Loại khác
	- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh:
0304.51	- - Cá rô phi ( <i>Oreochromis spp.</i> ), cá da trơn ( <i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i> ), cá chép ( <i>Cyprinus carpio</i> , <i>Carassius Carassius</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> ), cá chình ( <i>Anguilla spp.</i> ), cá rô sông Nile ( <i>Lates niloticus</i> ) và cá đầu rắn ( <i>Channa spp.</i> )
0304.52	- - Cá hồi
0304.53	- - Họ cá <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i>

0304.54	- - Cá kiếm ( <i>Xiphias gladius</i> )
0304.55	- - Cá răng cưa ( <i>Dissostichus spp.</i> )
0304.59	- - Loại khác
	- Phi-lê đông lạnh của cá rô phi ( <i>Oreochromis spp.</i> ), cá da trơn ( <i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i> ), cá chép ( <i>Cyprinus carpio</i> , <i>Carassius Carassius</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> ), cá chình ( <i>Anguilla spp.</i> ), cá rô sông Nile ( <i>Lates niloticus</i> ) và cá đầu rắn ( <i>Channa spp.</i> ):
0304.61	- - Cá rô phi ( <i>Oreochromis spp.</i> )
0304.62	- - Cá da trơn ( <i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i> )
0304.63	- - Cá rô sông Nile ( <i>Lates niloticus</i> )
0304.69	- - Loại khác
	- Phi-lê đông lạnh của họ cá <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i> :
0304.71	- - Cá tuyết ( <i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i> )
0304.72	- - Cá tuyết chấm đen ( <i>Melanogrammus aeglefinus</i> )
0304.73	- - Cá tuyết đen ( <i>Pollachius virens</i> )
0304.74	- - Cá tuyết Meluc ( <i>Merluccius spp.</i> , <i>Urophycis spp.</i> )
0304.75	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) ( <i>Theragra chalcogramma</i> )
0304.79	- - Loại khác
	- Phi-lê đông lạnh của các loại cá khác:
0304.81	- - Cá hồi Thái Bình Dương ( <i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorbusha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i> ), Cá hồi Đại Tây Dương ( <i>Salmo salar</i> ) và cá hồi sông Đa-nyúp ( <i>Hucho hucho</i> )
0304.82	- - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) ( <i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i> )
0304.83	- - Cá dẹt ( <i>Pleuronectidae</i> , <i>Bothidae</i> , <i>Cynoglossidae</i> , <i>Soleidae</i> , <i>Scophthalmidae</i> và <i>Citharidae</i> )
0304.84	- - Cá kiếm ( <i>Xiphias gladius</i> )
0304.85	- - Cá răng cưa ( <i>Dissostichus spp.</i> )
0304.86	- - Cá trích ( <i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i> )
0304.87	- - Cá ngừ (thuộc giống <i>Thunus</i> ), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ bụng có sọc ( <i>Euthynnus (Katsuwonus) pelamis</i> )
0304.89	- - Loại khác
	- Loại khác, đông lạnh:
0304.91	- - Cá kiếm ( <i>Xiphias gladius</i> )
0304.92	- - Cá răng cưa ( <i>Dissostichus spp.</i> )
0304.93	- - Cá rô phi ( <i>Oreochromis spp.</i> ), cá da trơn ( <i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i> ), cá chép ( <i>Cyprinus carpio</i> , <i>Carassius Carassius</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> ), cá chình ( <i>Anguilla spp.</i> ), cá rô sông Nile ( <i>Lates niloticus</i> ) và cá đầu rắn ( <i>Channa spp.</i> )
0304.94	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) ( <i>Theragra chalcogramma</i> )

0304.95	- - Họ cá <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i> , trừ cá Minh Thái (Pollack Alaska) ( <i>Theragra chalcogramma</i> )
0304.99	- - Loại khác
<b>03.05</b>	<b>Cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; cá hun khói, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và bột viên làm từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.</b>
0305.10	- Bột mịn, bột thô và bột viên làm từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người
0305.20	- Gan, sẹ và bọc trứng cá, làm khô, hun khói, muối hoặc ngâm nước muối:
	- Phi-lê cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối, nhưng không hun khói:
0305.31	- - Cá rô phi ( <i>Oreochromis spp.</i> ), cá da trơn ( <i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i> ), cá chép ( <i>Cyprinus carpio</i> , <i>Carassius Carassius</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> ), cá chình ( <i>Anguilla spp.</i> ), cá rô sông Nile ( <i>Lates niloticus</i> ) và cá đầu rắn ( <i>Channa spp.</i> )
0305.32	- - Họ cá <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i>
0305.39	- - Loại khác:
	- Cá hun khói, kể cả phi-lê cá, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ:
0305.41	- - Cá hồi Thái Bình Dương ( <i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorbusha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i> ), Cá hồi Đại Tây Dương ( <i>Salmo salar</i> ) và cá hồi sông Đa-nuýp ( <i>Hucho hucho</i> )
0305.42	- - Cá trích ( <i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i> )
0305.43	- - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) ( <i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i> )
0305.44	- - Cá rô phi ( <i>Oreochromis spp.</i> ), cá da trơn ( <i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i> ), cá chép ( <i>Cyprinus carpio</i> , <i>Carassius Carassius</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> ), cá chình ( <i>Anguilla spp.</i> ), cá rô sông Nile ( <i>Lates niloticus</i> ) và cá đầu rắn ( <i>Channa spp.</i> )
0305.49	- - Loại khác
	- Cá khô, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ, có hoặc không muối nhưng không hun khói:
0305.51	- - Cá tuyết ( <i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i> )
0305.59	- - Loại khác:
	- Cá, muối nhưng không làm khô hoặc không hun khói và cá ngâm nước muối, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ:
0305.61	- - Cá trích ( <i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i> )
0305.62	- - Cá tuyết ( <i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i> )
0305.63	- - Cá com ( cá trổng) ( <i>Engraulis spp.</i> )

0305.64	- - Cá rô phi ( <i>Oreochromis spp.</i> ), cá da trơn ( <i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i> ), cá chép ( <i>Cyprinus carpio</i> , <i>Carassius Carassius</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> ), cá chình ( <i>Anguilla spp.</i> ), cá rô sông Nile ( <i>Lates niloticus</i> ) và cá đầu rắn ( <i>Channa spp.</i> )
0305.69	- - Loại khác:
	- Vây cá, đầu, đuôi, dạ dày và phụ phẩm khác ăn được của cá sau giết mổ:
0305.71	- - Vây cá mập
0305.72	- - Đầu cá, đuôi và dạ dày:
0305.79	- - Loại khác
<b>03.06</b>	<b>Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối, hoặc ngâm nước muối; bột thô, bột mịn và bột viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.</b>
	- Đông lạnh:
0306.11	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác ( <i>Palinurus spp.</i> , <i>Panulirus spp.</i> , <i>Jasus spp.</i> )
0306.12	- - Tôm hùm ( <i>Homarus spp.</i> )
0306.14	- - Cua, ghe:
0306.15	- - Tôm hùm Na Uy ( <i>Nephrops norvegicus</i> )
0306.16	- - Tôm Shrimps và tôm Prawn nước lạnh ( <i>Pandalus spp.</i> , <i>Crangon crangon</i> )
0306.17	- - Tôm shrimps và tôm prawn khác:
0306.19	- - Loại khác, bao gồm bột thô, bột mịn và bột viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người
	- Không đông lạnh:
0306.21	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác ( <i>Palinurus spp.</i> , <i>Panulirus spp.</i> , <i>Jasus spp.</i> ):
0306.22	- - Tôm hùm ( <i>Homarus spp.</i> ):
0306.24	- - Cua, ghe:
0306.25	- - Tôm hùm NaUy ( <i>Nephrops norvegicus</i> )
0306.26	- - Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh ( <i>Pandalus spp.</i> , <i>Crangon crangon</i> ):
0306.27	- - Tôm shrimps và tôm prawn loại khác:
0306.29	- - Loại khác, bao gồm bột thô, bột mịn và bột viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:
<b>03.07</b>	<b>Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thân mềm hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và bột viên của động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.</b>
	- Hàu:
0307.11	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:
0307.19	- - Loại khác:

	- Điệp, kể cả điệp nữ hoàng, thuộc giống <i>Pecten</i> , <i>Chlamys</i> hoặc <i>Placopecten</i> :
0307.21	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:
0307.29	- - Loại khác:
	- Vẹm ( <i>Mytilus spp.</i> , <i>Perna spp.</i> ):
0307.31	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:
0307.39	- - Loại khác:
	- Mực nang ( <i>Sepia officinalis</i> , <i>Rossia macrosoma</i> , <i>Sepiola spp.</i> ) và mực ống ( <i>Ommastrephes spp.</i> , <i>Loligo spp.</i> , <i>Nototodarus spp.</i> , <i>Sepioteuthis spp.</i> ):
0307.41	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:
0307.49	- - Loại khác:
	- Bạch tuộc ( <i>Octopus spp.</i> ):
0307.51	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:
0307.59	- - Loại khác:
0307.60	- Ốc, trừ ốc biển:
	- Trai, sò (thuộc họ <i>Arcidae</i> , <i>Arcticidae</i> , <i>Cardiidae</i> , <i>Donacidae</i> , <i>Hiatellidae</i> , <i>Mactridae</i> , <i>Mesodesmatidae</i> , <i>Myidae</i> , <i>Semelidae</i> , <i>Solecurtidae</i> , <i>Solenidae</i> , <i>Tridacnidae</i> và <i>Veneridae</i> ):
0307.71	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:
0307.79	- - Loại khác:
	- Bào ngư ( <i>Haliotis spp.</i> ):
0307.81	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:
0307.89	- - Loại khác:
	- Loại khác, kể cả bột mịn, bột thô và bột viên, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:
0307.91	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:
0307.99	- - Loại khác:
<b>03.08</b>	<b>Động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thủy sinh không xương sống hun khói trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và bột viên của động vật thủy sinh trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.</b>
	- Hải sâm ( <i>Stichopus japonicus</i> , <i>Holothurioidea</i> ):
0308.11	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:
0308.19	- - Loại khác:
	- Nhím biển ( <i>Strongylocentrotus spp.</i> , <i>Paracentrotus lividus</i> , <i>Loxechinus albus</i> , <i>Echichinus esculentus</i> ):
0308.21	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:
0308.29	- - Loại khác:
0308.30	- Sứa ( <i>Rhopilema spp.</i> ):
0308.90	- Loại khác:
<b>CHƯƠNG 4</b>	<b>Sản phẩm bơ sữa; trứng chim và trứng gia cầm; mật ong tự nhiên; sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác</b>

<b>04.01</b>	<b>Sữa và kem, chưa cô đặc và chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác.</b>
0401.10	- Có hàm lượng chất béo không quá 1% tính theo trọng lượng:
0401.20	- Có hàm lượng chất béo trên 1% nhưng không quá 6% tính theo trọng lượng:
0401.40	- Có hàm lượng chất béo trên 6% nhưng không quá 10% tính theo trọng lượng:
0401.50	- Có hàm lượng chất béo trên 10% tính theo trọng lượng:
<b>04.02</b>	<b>Sữa và kem, đã cô đặc hoặc đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác.</b>
0402.10	- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo, không quá 1,5% tính theo trọng lượng:
	- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo trên 1,5% tính theo trọng lượng:
0402.21	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác:
0402.29	- - Loại khác:
	- Loại khác:
0402.91	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác
0402.99	- - Loại khác
<b>04.03</b>	<b>Buttermilk, sữa đông và kem, sữa chua, kephir và sữa, kem khác đã lên men hoặc axit hoá, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc hương liệu hoặc bổ sung thêm hoa quả, quả hạch hoặc ca cao.</b>
0403.10	- Sữa chua:
0403.90	- Loại khác:
<b>04.04</b>	<b>Whey, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất ngọt khác; các sản phẩm có chứa thành phần sữa tự nhiên, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.</b>
0404.10	- Whey và Whey đã cải biến, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác
0404.90	- Loại khác
<b>04.05</b>	<b>Bơ và các chất béo khác và các loại dầu tách từ sữa; chất phết từ bơ sữa (dairy spreads).</b>
0405.10	- Bơ
0405.20	- Chất phết từ bơ sữa
0405.90	- Loại khác:
<b>04.06</b>	<b>Pho mát và sữa đông (curd).</b>
0406.10	- Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey và sữa đông dùng làm pho mát:
0406.20	- Pho mát đã xát nhỏ hoặc đã làm thành bột, của tất cả các loại:
0406.30	- Pho mát đã chế biến, chưa xát nhỏ hoặc chưa làm thành bột
0406.40	- Pho mát vân xanh và pho mát khác có vân được sản xuất từ men <i>Penicillium roqueforti</i>
0406.90	- Pho mát loại khác
<b>04.07</b>	<b>Trứng chim và trứng gia cầm, nguyên vỏ, sống, đã bảo quản hoặc đã làm chín.</b>
	- Trứng đã thụ tinh để ấp:

0407.11	- - Cua gà thuộc loài Gallus domesticus
0407.19	- - Loại khác:
	- Trứng sống khác:
0407.21	- - Cua gà thuộc loài Gallus domesticus
0407.29	- - Loại khác:
0407.90	- Loại khác:
<b>04.08</b>	<b>Trứng chim và trứng gia cầm, đã bóc vỏ, và lòng đỏ trứng, sống, làm khô, hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông bánh, đông lạnh hoặc bảo quản cách khác, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất làm ngọt khác.</b>
	- Lòng đỏ trứng:
0408.11	- - Đã làm khô
0408.19	- - Loại khác
	- Loại khác:
0408.91	- - Đã làm khô
0408.99	- - Loại khác
0409.00	<b>Mật ong tự nhiên.</b>
04.10	<b>Sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.</b>
<b>CHƯƠNG 5</b>	<b>Sản phẩm gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nơi khác</b>
0501.00	<b>Tóc người, chưa xử lý, đã hoặc chưa rửa sạch hoặc gột tẩy; phế liệu tóc.</b>
<b>05.02</b>	<b>Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi; lông dùng làm chổi và bàn chải khác; phế liệu từ lông lợn.</b>
0502.10	- Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi và phế liệu của chúng
0502.90	- Loại khác
0504.00	<b>Ruột, bong bóng và dạ dày động vật (trừ cá), nguyên dạng và các mảnh của chúng, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói.</b>
<b>05.05</b>	<b>Da và các bộ phận khác của loài chim và gia cầm, có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ và các phần của lông vũ (đã hoặc chưa cắt tia) và lông tơ, mới chỉ rửa sạch, khử trùng hoặc xử lý để bảo quản; bột và phế liệu từ lông vũ hoặc các phần khác của lông vũ.</b>
0505.10	- Lông vũ dùng để nhồi; lông tơ:
0505.90	- Loại khác:
<b>05.06</b>	<b>Xương và lõi sừng, chưa xử lý, đã khử mỡ, sơ chế (nhưng chưa cắt thành hình), đã xử lý bằng axit hoặc khử gelatin; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên.</b>
0506.10	- Chất sụn và xương đã xử lý bằng axit
0506.90	- Loại khác
<b>05.07</b>	<b>Ngà, mai động vật họ rùa, lược cá voi (phiến sừng hàm trên) và hàm răng lược cá voi, sừng, gạc, móng guốc, móng, vuốt và mỏ, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên.</b>
0507.10	- Ngà; bột và phế liệu từ ngà:
0507.90	- Loại khác:

<b>05.08</b>	San hô và các chất liệu tương tự, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa gia công thêm; mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai không xương sống và mai mực, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình, bột và các phế liệu từ các sản phẩm trên.
0508.00	- San hô và các chất liệu tương tự
<b>05.10</b>	Long diên hương, hương hải ly, chất xạ hương (từ cây hương và xạ hương), chất thơm lấy từ côn trùng cánh cứng; mật, đã hoặc chưa làm khô; các tuyến và các sản phẩm động vật khác dùng để điều chế dược phẩm, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc bảo quản tạm thời dưới hình thức khác.
0510.00	- Chất thơm lấy từ côn trùng cánh cứng
<b>05.11</b>	Các sản phẩm động vật khác chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; động vật chết thuộc Chương 1 hoặc Chương 3, không thích hợp sử dụng cho người.
0511.10	- Tinh dịch họ trâu, bò
	- Loại khác:
0511.91	- - Sản phẩm từ cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác; động vật đã chết thuộc Chương 3
0511.99	- - Loại khác:
<b>CHƯƠNG 6</b>	<b>Cây sống và các loại cây trồng khác; củ, rễ và loại tương tự; cành hoa và cành lá trang trí</b>
<b>06.01</b>	Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ, dạng sinh trưởng hoặc ở dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn, trừ các loại rễ thuộc nhóm 12.12.
0601.10	- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ
0601.20	- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống, thân rễ, dạng sinh trưởng hoặc dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn:
<b>06.02</b>	<b>Cây sống khác (kể cả rễ), cành giâm và cành ghép; hệ sợi nấm.</b>
0602.10	- Cành giâm không có rễ và cành ghép:
0602.20	- Cây, cây bụi đã hoặc không ghép cành, thuộc loại có quả hoặc quả hạch ăn được
0602.30	- Cây đỗ quyên và cây azalea (cây khô - họ đỗ quyên), đã hoặc không ghép cành
0602.40	- Cây hoa hồng, đã hoặc không ghép cành
0602.90	- Loại khác:
<b>06.03</b>	<b>Cành hoa và nụ dùng làm hoa bó hoặc để trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác.</b>
	- Tươi:
0603.11	- - Hoa hồng
0603.12	- - Hoa cẩm chướng
0603.13	- - Phong lan
0603.14	- - Hoa cúc
0603.15	- - Họ hoa ly
0603.19	- - Loại khác
0603.90	- Loại khác

<b>06.04</b>	<b>Tán lá, cành và các phần khác của cây, không có hoa hoặc nụ, các loại củ, rêu và địa y phù hợp để bó hoa hoặc trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác.</b>
0604.20	- Tươi:
0604.90	- Loại khác:
<b>CHƯƠNG 7</b>	<b>Rau và một số loại củ, thân củ và rễ ăn được</b>
<b>07.01</b>	<b>Khoai tây, tươi hoặc ướp lạnh.</b>
0701.10	- Để làm giống
0701.90	- Loại khác
0702.00	<b>Cà chua, tươi hoặc ướp lạnh.</b>
<b>07.03</b>	<b>Hành tây, hành, hẹ, tỏi, tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác, tươi hoặc ướp lạnh.</b>
0703.10	- Hành tây và hành, hẹ:
0703.20	- Tỏi:
0703.90	- Tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác:
<b>07.04</b>	<b>Bắp cải, hoa lơ, su hào, cải xoăn và cây họ bắp cải ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh.</b>
0704.10	- Hoa lơ và hoa lơ xanh:
0704.20	- Cải Bruc-xen
0704.90	- Loại khác:
<b>07.05</b>	<b>Rau diếp, xà lách (<i>Lactuca sativa</i>) và rau diếp xoăn (<i>Cichorium spp.</i>), tươi hoặc ướp lạnh.</b>
	- Rau diếp, xà lách:
0705.11	- - Xà lách cuộn (head lettuce)
0705.19	- - Loại khác
	- Rau diếp xoăn:
0705.21	- - Rau diếp xoăn rễ củ ( <i>Cichorium intybus</i> var. <i>foliosum</i> )
0705.29	- - Loại khác
07.06	<b>Cà rốt, củ cải, củ dền làm sa- lát, diếp củ, cần củ, củ cải ri và các loại củ rễ ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh.</b>
0706.10	- Cà rốt và củ cải:
0706.90	- Loại khác
0707.00	<b>Đưa chuột và đưa chuột ri, tươi hoặc ướp lạnh.</b>
<b>07.08</b>	<b>Rau đậu, đã hoặc chưa bóc vỏ, tươi hoặc ướp lạnh.</b>
0708.10	- Đậu Hà Lan ( <i>Pisum sativum</i> )
0708.20	- Đậu hạt ( <i>Vigna spp.</i> , <i>Phaseolus spp.</i> ):
0708.90	- Các loại rau thuộc loại đậu khác
<b>07.09</b>	<b>Rau khác, tươi hoặc ướp lạnh.</b>
0709.20	- Măng tây
0709.30	- Cà tím
0709.40	- Cần tây trừ loại cần củ
	- Nấm và nấm cục (nấm củ):
0709.51	- - Nấm thuộc chi <i>Agaricus</i>
0709.59	- - Loại khác:
0709.60	- Quả ớt thuộc chi <i>Capsicum</i> hoặc chi <i>Pimenta</i> :

0709.70	- Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)
	- Loại khác:
0709.91	- - Hoa a-ti-sô
0709.92	- - Ô liu
0709.93	- - Quả bí ngô, quả bí và quả bầu ( <i>Cucurbita spp.</i> )
0709.99	- - Loại khác
<b>07.10</b>	<b>Rau các loại (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước), đông lạnh.</b>
0710.10	- Khoai tây
	- Rau đậu các loại, đã hoặc chưa bóc vỏ:
0710.21	- - Đậu Hà Lan ( <i>Pisum sativum</i> )
0710.22	- - Đậu hạt ( <i>Vigna spp., Phaseolus spp.</i> )
0710.29	- - Loại khác
0710.30	- Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)
0710.40	- Ngô ngọt
0710.80	- Rau khác
0710.90	- Hỗn hợp các loại rau
<b>07.11</b>	<b>Rau các loại đã bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunphuro, ngâm nước muối, ngâm nước lưu huỳnh hoặc ngâm trong dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được.</b>
0711.20	- Ôliu:
0711.40	- Dưa chuột và dưa chuột ri:
	- Nấm và nấm cục (nấm củ):
0711.51	- - Nấm thuộc chi <i>Agaricus</i> :
0711.59	- - Loại khác:
0711.90	- Rau khác; hỗn hợp các loại rau:
<b>07.12</b>	<b>Rau khô, ở dạng nguyên, cắt, thái lát, vụn hoặc ở dạng bột, nhưng chưa chế biến thêm.</b>
0712.20	- Hành tây
	- Nấm, mộc nhĩ ( <i>Auricularia spp.</i> ), nấm nhầy ( <i>Tremella spp.</i> ) và nấm cục (nấm củ):
0712.31	- - Nấm thuộc chi <i>Agaricus</i>
0712.32	- - Mộc nhĩ ( <i>Auricularia spp.</i> )
0712.33	- - Nấm nhầy ( <i>Tremella spp.</i> )
0712.39	- - Loại khác:
0712.90	- Rau khác; hỗn hợp các loại rau:
<b>07.13</b>	<b>Các loại đậu khô, đã bóc vỏ quả, đã hoặc chưa bóc vỏ hạt hoặc làm vỡ hạt.</b>
0713.10	- Đậu Hà Lan ( <i>Pisum sativum</i> ):
0713.20	- Đậu Hà Lan loại nhỏ ( <i>garbanzos</i> ):
	- Đậu hạt ( <i>Vigna spp., Phaseolus spp.</i> ):
0713.31	- - Đậu thuộc loài <i>Vigna mungo</i> (L.) Hepper hoặc <i>Vigna radiata</i> (L.) Wilczek :

0713.32	- - Đậu hạt đỏ nhỏ ( <i>Adzuki</i> ) ( <i>Phaseolus</i> hoặc <i>Vigna angularis</i> ):
0713.33	- - Đậu tây, kể cả đậu trắng ( <i>Phaseolus vulgaris</i> ):
0713.34	- - Đậu bambara ( <i>Vigna subterranea</i> hoặc <i>Voandzeia subterranea</i> ):
0713.35	- - Đậu đũa ( <i>Vigna unguiculata</i> ):
0713.39	- - Loại khác:
0713.40	- Đậu lăng:
0713.50	- Đậu tằm ( <i>Vicia faba var. major</i> ) và đậu ngựa ( <i>Vicia faba var. equina</i> , <i>Vicia faba var. minor</i> ):
0713.60	- Đậu triều, đậu săng ( <i>Cajanus cajan</i> )
0713.90	- Loại khác:
07.14	<b>Sắn, củ dong, củ lan, a-ti-sô Jerusalem, khoai lang và các loại củ và rễ trong tự có hàm lượng tinh bột hoặc i-nu-lin cao, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa thái lát hoặc làm thành dạng viên; lõi cây cọ sago.</b>
0714.10	- Sắn:
0714.20	- Khoai lang:
0714.30	- Củ từ ( <i>Dioscorea spp.</i> ):
0714.40	- Khoai sọ ( <i>Colacasia spp.</i> ):
0714.50	- Củ khoai môn ( <i>Xanthosoma spp.</i> ):
0714.90	- Loại khác:
<b>CHƯƠNG 8</b>	<b>Quả và quả hạch ăn được; vỏ quả thuộc họ cam quýt hoặc các loại dưa</b>
<b>08.01</b>	<b>Dưa, quả hạch Brazil và hạt điều, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ.</b>
	- Dưa:
0801.11	- - Đã qua công đoạn làm khô
0801.12	- - Củi dưa (cơm dưa)
0801.19	- - Loại khác
	- Quả hạch Brazil:
0801.21	- - Chưa bóc vỏ
0801.22	- - Đã bóc vỏ
	- Hạt điều:
0801.31	- - Chưa bóc vỏ
0801.32	- - Đã bóc vỏ
<b>08.02</b>	<b>Quả hạch khác, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ.</b>
	- Quả hạnh nhân:
0802.11	- - Chưa bóc vỏ
0802.12	- - Đã bóc vỏ
	- Quả phi hay hạt phi ( <i>Corylus spp.</i> ):
0802.21	- - Chưa bóc vỏ
0802.22	- - Đã bóc vỏ
	- Quả óc chó:
0802.31	- - Chưa bóc vỏ
0802.32	- - Đã bóc vỏ
	- Hạt dẻ ( <i>Castanea spp.</i> ):
0802.41	- - Chưa bóc vỏ

0802.42	- - Đã bóc vỏ
	- Quả hồ trăn (Hạt dẻ cười):
0802.51	- - Chưa bóc vỏ
0802.52	- - Đã bóc vỏ
	- Hạt macadamia (Macadamia nuts):
0802.61	- - Chưa bóc vỏ
0802.62	- - Đã bóc vỏ
0802.70	- Hạt cây côla ( <i>cola spp.</i> )
0802.80	- Quả cau
0802.90	- Loại khác
<b>08.03</b>	<b>Chuối, kể cả chuối lá, tươi hoặc khô.</b>
0803.10	- Chuối lá
0803.90	- Loại khác
<b>08.04</b>	<b>Quả chà là, sung, vả, dứa, bơ, ổi, xoài và măng cụt, tươi hoặc khô.</b>
0804.10	- Quả chà là
0804.20	- Quả sung, vả
0804.30	- Quả dứa
0804.40	- Quả bơ
0804.50	- Quả ổi, xoài và măng cụt:
<b>08.05</b>	<b>Quả thuộc họ cam quýt, tươi hoặc khô.</b>
0805.10	- Quả cam:
0805.20	- Quả quýt các loại (kể cả quất); cam nhỏ (clementines) và các loại giống lai họ cam quýt tương tự
0805.40	- Quả bưởi, kể cả bưởi chùm
0805.50	- Quả chanh ( <i>Citrus limon, Citrus limonum</i> ) và quả cháp ( <i>Citrus aurantifolia, Citrus latifolia</i> )
0805.90	- Loại khác
<b>08.06</b>	<b>Quả nho, tươi hoặc khô.</b>
0806.10	- Tươi
0806.20	- Khô
<b>08.07</b>	<b>Các loại dưa (kể cả dưa hấu) và đu đủ, tươi.</b>
	- Quả họ dưa (kể cả dưa hấu):
0807.11	- - Quả dưa hấu
0807.19	- - Loại khác
0807.20	- Quả đu đủ:
<b>08.08</b>	<b>Quả táo, lê và quả mộc qua, tươi.</b>
0808.10	- Quả táo
0808.30	- Quả lê
0808.40	- Quả mộc qua
<b>08.09</b>	<b>Quả mơ, anh đào, đào (kể cả xuân đào), mận và mận gai, tươi.</b>
0809.10	- Quả mơ
	- Quả anh đào:
0809.21	- - Quả anh đào chua ( <i>Prunus cerasus</i> )
0809.29	- - Loại khác
0809.30	- Quả đào, kể cả xuân đào

0809.40	- Quả mận và quả mận gai:
<b>08.10</b>	<b>Quả khác, tươi.</b>
0810.10	- Quả dâu tây
0810.20	- Quả mâm xôi, dâu tằm và dâu đỏ
0810.30	- Quả lý gai và quả lý chua, đen, trắng hoặc đỏ
0810.40	- Quả nam việt quất, quả việt quất và các loại quả khác thuộc chi Vaccinium
0810.50	- Quả kiwi
0810.60	- Quả sầu riêng
0810.70	- Quả hồng vàng
0810.90	- Loại khác:
<b>08.11</b>	<b>Quả và quả hạch, đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông lạnh, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất làm ngọt khác.</b>
0811.10	- Quả dâu tây
0811.20	- Quả mâm xôi, dâu tằm và dâu đỏ, quả lý chua đen, trắng hoặc đỏ và quả lý gai
0811.90	- Loại khác
<b>08.12</b>	<b>Quả và quả hạch, được bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunphuro, ngâm nước muối, nước lưu huỳnh hoặc dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được.</b>
0812.10	- Quả anh đào
0812.90	- Quả khác:
<b>08.13</b>	<b>Quả, khô, trừ các loại quả thuộc nhóm 08.01 đến 08.06; hỗn hợp các loại quả hạch hoặc quả khô thuộc Chương này.</b>
0813.10	- Quả mơ
0813.20	- Quả mận đỏ
0813.30	- Quả táo
0813.40	- Quả khác:
0813.50	- Hỗn hợp các loại quả hạch hoặc quả khô thuộc Chương này:
0814.00	<b>Vỏ các loại quả thuộc họ cam quýt, hoặc các loại dưa (kể cả dưa hấu), tươi, đông lạnh, khô hoặc bảo quản tạm thời trong nước muối, nước lưu huỳnh hoặc trong các dung dịch bảo quản khác.</b>
<b>CHƯƠNG 9</b>	<b>Cà phê, chè, chè Paragoay và các loại gia vị</b>
09.01	<b>Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất ca-phê-in; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó.</b>
	- Cà phê, chưa rang:
0901.11	- - Chưa khử chất ca-phê-in:
0901.12	- - Đã khử chất ca-phê-in:
	- Cà phê, đã rang:
0901.21	- - Chưa khử chất ca-phê-in:
0901.22	- - Đã khử chất ca-phê-in:
0901.90	- Loại khác:
<b>09.02</b>	<b>Chè, đã hoặc chưa pha hương liệu.</b>
0902.10	- Chè xanh (chưa ủ men) đóng gói sẵn trọng lượng gói không quá 3 kg:
0902.20	- Chè xanh khác (chưa ủ men):

0902.30	- Chè đen (đã ủ men) và chè đã ủ men một phần, đóng gói sẵn trọng lượng gói không quá 3kg:
0902.40	- Chè đen khác (đã ủ men) và chè đen khác đã ủ men một phần:
0903.00	<b>Chè Paragoay.</b>
<b>09.04</b>	<b>Hạt tiêu thuộc chi <i>Piper</i> ; quả ớt thuộc chi <i>Capsicum</i> hoặc chi <i>Pimenta</i>, khô, xay hoặc nghiền.</b>
	- Hạt tiêu:
0904.11	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền:
0904.12	- - Đã xay hoặc nghiền:
	- Quả ớt thuộc chi <i>Capsicum</i> hoặc chi <i>Pimenta</i> :
0904.21	- - Đã làm khô, chưa xay hoặc chưa nghiền:
0904.22	- - Đã xay hoặc nghiền:
<b>09.05</b>	<b>Vani.</b>
0905.10	- Chưa xay hoặc chưa nghiền
0905.20	- Đã xay hoặc nghiền
<b>09.06</b>	<b>Quế và hoa quế.</b>
	- Chưa xay hoặc chưa nghiền:
0906.11	- - Quế ( <i>Cinnamomum zeylanicum Blume</i> )
0906.19	- - Loại khác
0906.20	- Đã xay hoặc nghiền
<b>09.07</b>	<b>Đinh hương (cả quả, thân và cành).</b>
0907.10	- Chưa xay hoặc chưa nghiền
0907.20	- Đã xay hoặc nghiền
<b>09.08</b>	<b>Hạt và vỏ, nhục đậu khấu và bạch đậu khấu.</b>
	- Hạt nhục đậu khấu:
0908.11	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền
0908.12	- - Đã xay hoặc nghiền
	- Vỏ:
0908.21	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền
0908.22	- - Đã xay hoặc nghiền
	- Bạch đậu khấu:
0908.31	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền
0908.32	- - Đã xay hoặc nghiền
09.09	<b>Hạt của hoa hồi, hoa hồi dạng sao, thì là, rau mùi, thì là Ai cập hoặc ca-rum; hạt bách xù (juniper berries).</b>
	- Hạt của cây rau mùi:
0909.21	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền
0909.22	- - Đã xay hoặc nghiền
	- Hạt cây thì là Ai cập:
0909.31	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền
0909.32	- - Đã xay hoặc nghiền
	- Hạt của hoa hồi, hoa hồi dạng sao, cây ca-rum hoặc hạt cây thì là; hạt cây bách xù (juniper berries):
0909.61	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền:
0909.62	- - Đã xay hoặc nghiền:

09.10	<b>Gừng, nghệ tây, nghệ (<i>curcuma</i>), lá húng tây, cỏ xạ hương, lá nguyệt quế, ca-ri (curry) và các loại gia vị khác.</b>
	- Gừng:
0910.11	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền
0910.12	- - Đã xay hoặc nghiền
0910.20	- Nghệ tây
0910.30	- Nghệ ( <i>curcuma</i> )
	- Gia vị khác:
0910.91	- - Hỗn hợp các gia vị đã nêu trong Chú giải 1(b) của Chương này:
0910.99	- - Loại khác:
<b>CHƯƠNG 10</b>	<b>Ngũ cốc</b>
<b>10.01</b>	<b>Lúa mì và meslin.</b>
	- Lúa mì Durum:
1001.11	- - Hạt giống
1001.19	- - Loại khác
	- Loại khác:
1001.91	- - Hạt giống
1001.99	- - Loại khác:
<b>10.02</b>	<b>Lúa mạch đen.</b>
1002.10	- Hạt giống
1002.90	- Loại khác
<b>10.03</b>	<b>Lúa đại mạch.</b>
1003.10	- Hạt giống
1003.90	- Loại khác
<b>10.04</b>	<b>Yến mạch.</b>
1004.10	- Hạt giống
1004.90	- Loại khác
<b>10.05</b>	<b>Ngô.</b>
1005.10	- Hạt giống
1005.90	- Loại khác:
<b>10.06</b>	<b>Lúa gạo.</b>
1006.10	- Thóc:
1006.20	- Gạo lứt:
1006.30	- Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa đánh bóng hạt hoặc hồ:
1006.40	- Tằm:
<b>10.07</b>	<b>Lúa miến.</b>
1007.10	- Hạt giống
1007.90	- Loại khác
<b>10.08</b>	<b>Kiêu mạch, kê, hạt cây thóc chim; các loại ngũ cốc khác.</b>
1008.10	- Kiêu mạch
	- Kê:
1008.21	- - Hạt giống
1008.29	- - Loại khác
1008.30	- Hạt cây thóc chim (họ lúa)
1008.40	- Hạt kê Fonio ( <i>Digitaria spp.</i> )

1008.50	- Cây diêm mạch ( <i>Chenopodium quinoa</i> )
1008.60	- Lúa mì lai lúa mạch đen (Triticale)
1008.90	- Ngũ cốc loại khác
<b>CHƯƠNG 11</b>	<b>Các sản phẩm xay xát; malt; tinh bột; inulin; gluten lúa mì</b>
11.01	<b>Bột mì hoặc bột meslin.</b>
11.02	<b>Bột ngũ cốc, trừ bột mì hoặc bột meslin.</b>
1102.20	- Bột ngô
1102.90	- Loại khác:
11.03	<b>Ngũ cốc dạng tấm, dạng bột thô và bột viên.</b>
	- Dạng tấm và bột thô:
1103.11	- - Của lúa mì:
1103.13	- - Của ngô
1103.19	- - Của ngũ cốc khác:
1103.20	- Dạng bột viên
11.04	<b>Hạt ngũ cốc được chế biến theo cách khác (ví dụ, xát vỏ, xay, vỡ mảnh, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô), trừ gạo thuộc nhóm 10.06; mầm ngũ cốc nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền.</b>
	- Ngũ cốc xay hoặc vỡ mảnh:
1104.12	- - Của yến mạch
1104.19	- - Của ngũ cốc khác:
	- Ngũ cốc đã chế biến cách khác (ví dụ, xát vỏ, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô):
1104.22	- - Của yến mạch
1104.23	- - Của ngô
1104.29	- - Của ngũ cốc khác:
1104.30	- Mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay mảnh lát, hoặc nghiền
11.05	<b>Bột, bột thô, bột mịn, mảnh lát, hạt và viên từ khoai tây.</b>
1105.10	- Bột, bột mịn và bột thô
1105.20	- Dạng mảnh lát, hạt và bột viên
11.06	<b>Bột, bột mịn và bột thô, chế biến từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13, từ cọng sago hoặc từ rễ, củ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14 hoặc từ các sản phẩm thuộc Chương 8.</b>
1106.10	- Từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13
1106.20	- Từ cọng sago hoặc từ rễ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14:
1106.30	- Từ các sản phẩm thuộc Chương 8
11.07	<b>Malt, rang hoặc chưa rang.</b>
1107.10	- Chưa rang
1107.20	- Đã rang
11.08	<b>Tinh bột; inulin.</b>
	- Tinh bột:
1108.11	- - Tinh bột mì
1108.12	- - Tinh bột ngô
1108.13	- - Tinh bột khoai tây
1108.14	- - Tinh bột sắn
1108.19	- - Tinh bột khác:

1108.20	- Inulin
1109.00	<b>Gluten lúa mì, đã hoặc chưa làm khô.</b>
<b>CHƯƠNG 12</b>	<b>Hạt dầu và quả có dầu; các loại ngũ cốc, hạt và quả khác; cây công nghiệp hoặc cây dược liệu; rơm, rạ và cỏ khô</b>
<b>12.01</b>	<b>Đậu tương, đã hoặc chưa vỡ mảnh.</b>
1201.10	- Hạt giống
1201.90	- Loại khác
<b>12.02</b>	<b>Lạc chưa rang, hoặc chưa làm chín cách khác, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc vỡ mảnh.</b>
1202.30	- Hạt giống
	- Loại khác:
1202.41	- - Lạc vỏ
1202.42	- - Lạc nhân, đã hoặc chưa vỡ mảnh
1203.00	<b>Cùi (cơm) dừa khô.</b>
1204.00	<b>Hạt lanh, đã hoặc chưa vỡ mảnh.</b>
<b>12.05</b>	<b>Hạt cải dầu (Rape hoặc Colza seeds) đã hoặc chưa vỡ mảnh.</b>
1205.10	- Hạt cải dầu (Rape hoặc Colza seeds) có hàm lượng axit eruxit thấp
1205.90	- Loại khác
1206.00	<b>Hạt hướng dương, đã hoặc chưa vỡ mảnh.</b>
<b>12.07</b>	<b>Quả và hạt có dầu khác, đã hoặc chưa vỡ mảnh.</b>
1207.10	- Hạt cọ và nhân hạt cọ:
	- Hạt bông:
1207.21	- - Hạt
1207.29	- - Loại khác
1207.30	- Hạt thầu dầu
1207.40	- Hạt vừng:
1207.50	- Hạt mù tạt
1207.60	- Hạt rum
1207.70	- Hạt dừa
	- Loại khác:
1207.91	- - Hạt thuốc phiện
1207.99	- - Loại khác:
<b>12.08</b>	<b>Bột mịn và bột thô từ các loại hạt hoặc quả có dầu, trừ bột và bột thô từ hạt mù tạt.</b>
1208.10	- Từ đậu tương
1208.90	- Loại khác
<b>12.09</b>	<b>Hạt, quả và mầm, dùng để gieo trồng.</b>
1209.10	- Hạt củ cải đường
	- Hạt của các loại cây dùng làm thức ăn gia súc:
1209.21	- - Hạt cỏ linh lăng (alfalfa)
1209.22	- - Hạt cỏ ba lá ( <i>Trifolium spp.</i> )
1209.23	- - Hạt cỏ đuôi trâu
1209.24	- - Hạt cỏ kentucky màu xanh da trời ( <i>Poa pratensis L.</i> )
1209.25	- - Hạt cỏ mạch đen ( <i>Lolium multiflorum Lam., Lolium perenne L.</i> )
1209.29	- - Loại khác:

1209.30	- Hạt của các loại cây thân cỏ trồng chủ yếu để lấy hoa
	- Loại khác:
1209.91	- - Hạt rau:
1209.99	- - Loại khác:
<b>12.10</b>	<b>Hublong (hoa bia), tươi hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền, xay thành bột mịn hoặc ở dạng bột viên; phần hoa bia.</b>
1210.10	- Hublong, chưa nghiền hoặc chưa xay thành bột mịn hoặc chưa làm thành bột viên
1210.20	- Hublong, đã nghiền, đã xay thành bột mịn hoặc ở dạng bột viên; phần hoa bia
<b>12.11</b>	<b>Các loại cây và các bộ phận của cây (kể cả hạt và quả), chủ yếu dùng làm nước hoa, làm dược phẩm hoặc thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm, hoặc các mục đích tương tự, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa cắt, nghiền hoặc xay thành bột.</b>
1211.20	- Rễ cây nhân sâm:
1211.30	- Lá coca:
1211.40	- Thân cây anh túc
1211.90	- Loại khác:
<b>12.12</b>	<b>Quả bồ kết, rong biển và tảo biển khác, củ cải đường và mía đường, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền; hạt và nhân của hạt và các sản phẩm rau khác (kể cả rễ rau diếp xoăn chưa rang thuộc loài <i>Cichorium intybus satibium</i>) chủ yếu dùng làm thức ăn cho người, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.</b>
	- Rong biển và các loại tảo khác:
1212.21	- - Thích hợp dùng làm thức ăn cho người:
1212.29	- - Loại khác:
	- Loại khác:
1212.91	- - Củ cải đường
1212.92	- - Quả bồ kết ( <i>carob</i> )
1212.93	- - Mía:
1212.94	- - Rễ rau diếp xoăn
1212.99	- - Loại khác
1213.00	<b>Rơm, rạ và trấu từ cây ngũ cốc, chưa xử lý, đã hoặc chưa băm, nghiền, ép hoặc làm thành dạng viên.</b>
12.14	<b>Củ cải Thụy Điển, củ cải, rễ cỏ khô, cỏ khô, cỏ linh lăng, cỏ ba lá, cây hồng đậu, cải xoăn, đậu lu-pin, đậu tằm và các sản phẩm tương tự dùng làm thức ăn cho gia súc, đã hoặc chưa làm thành viên.</b>
1214.10	- Bột thô và viên cỏ linh lăng ( <i>alfalfa</i> )
1214.90	- Loại khác
<b>CHƯƠNG 13</b>	<b>Nhựa cánh kiến đỏ; gôm, nhựa cây, các chất nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật khác</b>
<b>13.01</b>	<b>Nhựa cánh kiến đỏ; gôm tự nhiên, nhựa cây, nhựa gôm và nhựa dầu (ví dụ, nhựa thơm từ cây balsam).</b>
1301.20	- Gôm Ả rập
1301.90	- Loại khác:

<b>13.02</b>	<b>Nhựa và các chiết xuất từ thực vật; chất pectic, muối của axit pectinic muối của axit pectic; thạch, các chất nhầy và các chất làm đặc, làm dày khác, đã hoặc chưa cải biến, thu được từ các sản phẩm thực vật.</b>
	- Nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật:
1302.11	- - Từ thuốc phiện:
1302.12	- - Từ cam thảo
1302.13	- - Từ hoa bia (hublong)
1302.19	- - Loại khác:
1302.20	- Chất pectic, muối của axit pectinic, muối của axit pectic
	- Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi thu được từ các sản phẩm thực vật:
1302.31	- - Thạch rau câu
1302.32	- - Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ quả bồ kết gai, hạt bồ kết gai hoặc hạt guar
1302.39	- - Loại khác:
<b>CHƯƠNG 14</b>	<b>Vật liệu thực vật dùng để tết bện; các sản phẩm thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác</b>
<b>14.01</b>	<b>Nguyên liệu thực vật chủ yếu dùng để tết bện (như: tre, song, mây, sậy, liễu gai, cây bắc, cọ sồi, đã rửa sạch, chuội hoặc các loại rơm, rạ ngũ cốc đã tẩy hoặc nhuộm và vỏ cây đoạn).</b>
1401.10	- Tre
1401.20	- Song, mây:
1401.90	- Loại khác
<b>14.04</b>	<b>Các sản phẩm từ thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.</b>
1404.20	- Xơ của cây bông
1404.90	- Loại khác:
<b>CHƯƠNG 15</b>	<b>Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các sản phẩm tách từ chúng; mỡ ăn được đã chế biến; các loại sáp động vật hoặc thực vật.</b>
<b>15.01</b>	<b>Mỡ lợn (bao gồm mỡ từ mỡ lá và mỡ khố) và mỡ gia cầm, trừ các loại thuộc nhóm 02.09 hoặc 15.03.</b>
1501.10	- Mỡ lợn từ mỡ lá và mỡ khố
1501.20	- Mỡ lợn khác
1501.90	- Loại khác
<b>15.02</b>	<b>Mỡ của động vật họ trâu bò, cừu hoặc dê, trừ các loại mỡ thuộc nhóm 15.03.</b>
1502.10	- Mỡ (tallow):
1502.90	- Loại khác:
15.03	<b>Stearin mỡ lợn, dầu mỡ lợn, oleostearin, dầu oleo và dầu mỡ (dầu tallow), chưa nhũ hoá, chưa pha trộn hoặc chưa chế biến cách khác.</b>

<b>15.04</b>	<b>Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá hoặc các loài động vật có vú sống ở biển, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hoá học.</b>
1504.10	- Dầu gan cá và các phần phân đoạn của chúng:
1504.20	- Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá, trừ dầu gan cá:
1504.30	- Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ động vật có vú ở biển:
15.05	<b>Mỡ lông và chất béo thu được từ mỡ lông (kể cả lanolin).</b>
1506.00	<b>Mỡ và dầu động vật khác và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hoá học.</b>
<b>15.07</b>	<b>Dầu đậu tương và các phần phân đoạn của dầu đậu tương, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hoá học.</b>
1507.10	- Dầu thô, đã hoặc chưa khử chất nhựa
1507.90	- Loại khác:
<b>15.08</b>	<b>Dầu lạc và các phần phân đoạn của dầu lạc, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hoá học.</b>
1508.10	- Dầu thô
1508.90	- Loại khác:
<b>15.09</b>	<b>Dầu ô liu và các phần phân đoạn của dầu ô liu, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hoá học.</b>
1509.10	- Dầu thô (virgin):
1509.90	- Loại khác:
15.10	<b>Dầu khác và các phần phân đoạn của chúng duy nhất thu được từ ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa thay đổi về mặt hoá học, kể cả hỗn hợp của các loại dầu này hoặc các phần phân đoạn của các loại dầu này với dầu hoặc phần phân đoạn của dầu thuộc nhóm 15.09.</b>
<b>15.11</b>	<b>Dầu cọ và các phần phân đoạn của dầu cọ, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hoá học.</b>
1511.10	- Dầu thô
1511.90	- Loại khác:
<b>15.12</b>	<b>Dầu hạt hướng dương, dầu cây rum, dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.</b>
	- Dầu hạt hướng dương hoặc dầu cây rum và các phần phân đoạn của chúng:
1512.11	- - Dầu thô
1512.19	- - Loại khác:
	- Dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng:
1512.21	- - Dầu thô, đã hoặc chưa khử gossypol
1512.29	- - Loại khác:
15.13	<b>Dầu dừa, dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.</b>
	- Dầu dừa ( <i>copra</i> ) và các phần phân đoạn của dầu dừa:
1513.11	- - Dầu thô
1513.19	- - Loại khác:
	- Dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng:
1513.21	- - Dầu thô:

1513.29	- - Loại khác:
<b>15.14</b>	<b>Dầu hạt cải (Rape, Colza oil) hoặc dầu mù tạt và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.</b>
	- Dầu hạt cải hàm lượng axit erucic thấp và các phần phân đoạn của chúng:
1514.11	- - Dầu thô
1514.19	- - Loại khác:
	- Loại khác:
1514.91	- - Dầu thô:
1514.99	- - Loại khác:
<b>15.15</b>	<b>Mỡ và dầu thực vật xác định khác (kể cả dầu Jojoba) và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.</b>
	- Dầu hạt lanh và các phần phân đoạn của dầu hạt lanh:
1515.11	- - Dầu thô
1515.19	- - Loại khác
	- Dầu hạt ngô và các phần phân đoạn của dầu hạt ngô:
1515.21	- - Dầu thô
1515.29	- - Loại khác:
1515.30	- Dầu thầu dầu và các phần phân đoạn của dầu thầu dầu:
1515.50	- Dầu hạt vừng và các phần phân đoạn của dầu hạt vừng:
1515.90	- Loại khác:
<b>15.16</b>	<b>Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã qua hydro hoá, este hoá liên hợp, tái este hoá hoặc eledin hoá toàn bộ hoặc một phần, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa chế biến thêm.</b>
1516.10	- Mỡ và dầu động vật và các phần phân đoạn của chúng:
1516.20	- Mỡ và dầu thực vật và các phần phân đoạn của chúng:
<b>15.17</b>	<b>Margarin; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm ăn được của mỡ hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc các phần phân đoạn của các loại mỡ hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, trừ mỡ hoặc dầu ăn được hoặc các phần phân đoạn của chúng thuộc nhóm 15.16.</b>
1517.10	- Margarin (trừ loại margarin lỏng)
1517.90	- Loại khác:
15.18	Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng đã đun sôi, ô xi hoá, khử nước, sulphat hoá, thổi khô, polyme hoá bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ, hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hoá học khác, trừ loại thuộc nhóm 15.16; các hỗn hợp và các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại mỡ hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.
15.20	Glycerin, thô; nước glycerin và dung dịch kiềm glycerin.
<b>15.21</b>	<b>Sáp thực vật (trừ triglyxerit), sáp ong, sáp côn trùng khác và sáp cá nhà táng, đã hoặc chưa tinh chế hay pha màu.</b>
1521.10	- Sáp thực vật
1521.90	- Loại khác:

<b>15.22</b>	<b>Chất nhờn; bã, cặn còn lại sau quá trình xử lý các chất béo hoặc sáp động vật hoặc thực vật.</b>
1522.00	- Chất nhờn
<b>CHƯƠNG 16</b>	<b>Các chế phẩm từ thịt, cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác</b>
<b>16.01</b>	<b>Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết; các chế phẩm thực phẩm từ các sản phẩm đó.</b>
1601.00	- Đóng hộp kín khí
<b>16.02</b>	<b>Thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết, đã chế biến hoặc bảo quản khác.</b>
1602.10	- Chế phẩm đồng nhất:
1602.20	- Từ gan động vật
	- Từ gia cầm thuộc nhóm 01.05:
1602.31	- - Từ gà tây:
1602.32	- - Từ gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i> :
1602.39	- - Loại khác
	- Từ lợn:
1602.41	- - Thịt mỡ nguyên miếng và cắt mảnh:
1602.42	- - Thịt vai nguyên miếng và cắt mảnh:
1602.49	- - Loại khác, kể cả các sản phẩm pha trộn:
1602.50	- Từ động vật họ trâu bò
1602.90	- Loại khác, kể cả sản phẩm chế biến từ tiết động vật:
16.03	<b>Sản phẩm chiết xuất và nước ép từ thịt, cá hoặc từ động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác.</b>
<b>16.04</b>	<b>Cá đã được chế biến hay bảo quản; trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối chế biến từ trứng cá.</b>
	- Cá, nguyên con hoặc dạng miếng, nhưng chưa cắt nhỏ:
1604.11	- - Từ cá hồi:
1604.12	- - Từ cá trích:
1604.13	- - Từ cá sác-đin và cá trích kê (brisling) hoặc cá trích com (sprats):
1604.14	- - Từ cá ngừ, cá ngừ vằn và cá ngừ sọc dưa ( <i>Sarda spp.</i> ):
1604.15	- - Từ cá thu:
1604.16	- - Từ cá com (cá tròng):
1604.17	- - Cá chình:
1604.19	- - Loại khác:
1604.20	- Cá đã được chế biến hoặc bảo quản cách khác:
	- Trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối:

1604.31	- - Trứng cá tầm muối
1604.32	- - Sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối
<b>16.05</b>	<b>Động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản.</b>
1605.10	- Cua, ghe:
	- Tôm shrimp và tôm prawn:
	- - Không đóng hộp kín khí:
1605.21	
	- - Loại khác:
1605.29	
1605.30	- Tôm hùm
1605.40	- Động vật giáp xác khác
	- Động vật thân mềm:
1605.51	- - Hàu
1605.52	- - Điệp, kể cả điệp nữ hoàng
1605.53	- - Vẹm (Mussels)
	- - Mực nang và mực ống
1605.54	
	- - Bạch tuộc
1605.55	
1605.56	- - Trai, sò
1605.57	- - Bào ngư
1605.58	- - Ốc, trừ ốc biển
1605.59	- - Loại khác
	- Động vật thủy sinh không xương sống khác:
1605.61	- - Hải sâm
1605.62	- - Nhím biển
1605.63	- - Sứa
1605.69	- - Loại khác
<b>CHƯƠNG 17</b>	<b>Đường và các loại kẹo đường</b>
<b>17.01</b>	<b>Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hoá học, ở thể rắn.</b>
	- Đường thô chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu:
1701.12	- - Đường củ cải
1701.13	- - Đường mía đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này
1701.14	- - Các loại đường mía khác
	- Loại khác:
1701.91	- - Đã pha thêm hương liệu hoặc chất màu
1701.99	- - Loại khác:
<b>17.02</b>	<b>Đường khác, kể cả đường lactoza, mantoza, glucoza và fructoza, tinh khiết về mặt hoá học, ở thể rắn; xirô đường chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu; mật ong nhân tạo đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên; đường caramen.</b>
	- Lactoza và xirô lactoza:
1702.11	- - Có hàm lượng lactoza khan từ 99% trở lên, tính theo trọng lượng chất khô

1702.19	- - Loại khác
1702.20	- Đường từ cây thích (maple) và xirô từ cây thích
1702.30	- Glucoza và xirô glucoza, không chứa hoặc có chứa hàm lượng fructoza không quá 20% tính theo trọng lượng ở thể khô:
1702.40	- Glucoza và xirô glucoza, chứa hàm lượng fructoza ít nhất là 20% nhưng dưới 50% tính theo trọng lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển
1702.50	- Fructoza tinh khiết về mặt hoá học
1702.60	- Fructoza và xirô fructoza khác, chứa hàm lượng fructoza trên 50% tính theo trọng lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển:
1702.90	- Loại khác, kể cả đường nghịch chuyển và đường khác và hỗn hợp xirô đường có chứa hàm lượng fructoza là 50% tính theo trọng lượng ở thể khô:
<b>17.03</b>	<b>Mật thu được từ chiết xuất hoặc tinh chế đường.</b>
1703.10	- Mật mía:
1703.90	- Loại khác:
<b>17.04</b>	<b>Các loại kẹo đường (kể cả sô cô la trắng), không chứa ca cao.</b>
1704.10	- Kẹo cao su, đã hoặc chưa bọc đường
1704.90	- Loại khác:
<b>CHƯƠNG 18</b>	<b>Ca cao và các chế phẩm từ ca cao</b>
1801.00	<b>Hạt ca cao, đã hoặc chưa vỡ mảnh, sống hoặc đã rang.</b>
1802.00	<b>Vỏ quả, vỏ hạt, vỏ lụa và phế liệu ca cao khác.</b>
<b>18.03</b>	<b>Bột ca cao nhão, đã hoặc chưa khử chất béo.</b>
1803.10	- Chưa khử chất béo
1803.20	- Đã khử một phần hoặc toàn bộ chất béo
1804.00	<b>Bơ ca cao, chất béo và dầu ca cao.</b>
1805.00	<b>Bột ca cao, chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác.</b>
<b>18.06</b>	<b>Sô cô la và các chế phẩm thực phẩm khác có chứa ca cao.</b>
1806.10	- Bột ca cao, đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác
1806.20	- Chế phẩm khác ở dạng khối, miếng hoặc thanh có trọng lượng trên 2 kg hoặc ở dạng lỏng, bột nhão, bột mịn, dạng hạt hay dạng rời khác đóng trong thùng hoặc gói sẵn, trọng lượng trên 2 kg:
	- Loại khác, ở dạng khối, miếng hoặc thanh:
1806.31	- - Có nhân:
1806.32	- - Không có nhân:
1806.90	- Loại khác:
<b>CHƯƠNG 19</b>	<b>Chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh</b>
<b>19.01</b>	<b>Chiết xuất malt; chế phẩm thực phẩm từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc từ chiết xuất malt, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 40% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; chế phẩm thực phẩm từ sản phẩm thuộc các nhóm 04.01 đến 04.04, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 5% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.</b>
1901.10	- Chế phẩm dùng cho trẻ em, đã đóng gói để bán lẻ:
1901.20	- Bột trộn và bột nhào để chế biến thành các loại bánh thuộc nhóm 19.05:
1901.90	- Loại khác:

<b>19.02</b>	<b>Sản phẩm từ bột nhào, đã hoặc chưa làm chín hoặc nhồi (thịt hoặc các chất khác) hoặc chế biến cách khác, như spaghetti, macaroni, mì sợi, mì dẹt, gnochi, ravioli, cannelloni; couscous, đã hoặc chưa chế biến.</b>
	- Sản phẩm từ bột nhào chưa làm chín, chưa nhồi hoặc chưa chế biến cách khác:
1902.11	- - Có chứa trứng
1902.19	- - Loại khác:
1902.20	- Sản phẩm từ bột nhào đã được nhồi, đã hoặc chưa nấu chín hay chế biến cách khác:
1902.30	- Sản phẩm từ bột nhào khác:
1902.40	- Couscous
1903.00	<b>Sản phẩm từ tinh bột sắn và sản phẩm thay thế chế biến từ tinh bột, ở dạng mảnh, hạt, bột xay, bột rây hay các dạng tương tự.</b>
<b>19.04</b>	<b>Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc (ví dụ bông ngô); ngũ cốc (trừ ngô), ở dạng hạt hoặc dạng mảnh hoặc đã làm thành dạng hạt khác (trừ bột, tấm và bột thô), đã làm chín sơ hoặc chế biến cách khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.</b>
1904.10	- Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc:
1904.20	- Thực phẩm chế biến từ mảnh ngũ cốc chưa rang hoặc từ hỗn hợp của mảnh ngũ cốc chưa rang và mảnh ngũ cốc đã rang hoặc ngũ cốc đã nổ:
1904.30	- Lúa mì sấy khô đóng bánh
1904.90	- Loại khác:
<b>19.05</b>	<b>Bánh mì, bánh ngọt, bánh nướng, bánh quy và các loại bánh khác, có hoặc không chứa ca cao; bánh thánh, vỏ viên nhộng dùng trong ngành dược, bánh quế, bánh đa và các sản phẩm tương tự.</b>
1905.10	- Bánh mì giòn
1905.20	- Bánh mì có gừng và loại tương tự
	- Bánh quy ngọt; bánh quế (waffles) và bánh xốp (wafers):
1905.31	- - Bánh quy ngọt:
1905.32	- - Bánh quế và bánh xốp
1905.40	- Bánh bít cốt, bánh mì nướng và các loại bánh nướng tương tự:
1905.90	- Loại khác:
<b>CHƯƠNG 20</b>	<b>Các chế phẩm từ rau, quả, quả hạch hoặc các sản phẩm khác của cây</b>
<b>20.01</b>	<b>Rau, quả, quả hạch và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic.</b>
2001.10	- Dưa chuột và dưa chuột ri
2001.90	- Loại khác:
<b>20.02</b>	<b>Cà chua đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ loại bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic.</b>
2002.10	- Cà chua, nguyên quả hoặc dạng miếng:

2002.90	- Loại khác:
<b>20.03</b>	<b>Nấm và nấm cục, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic.</b>
2003.10	- Nấm thuộc chi Agaricus
2003.90	- Loại khác:
<b>20.04</b>	<b>Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, đã đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06.</b>
2004.10	- Khoai tây
2004.90	- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:
<b>20.05</b>	<b>Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, không đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06.</b>
2005.10	- Rau đồng nhất:
2005.20	- Khoai tây:
2005.40	- Đậu Hà lan ( <i>Pisum sativum</i> )
	- Đậu hạt ( <i>Vigna spp., Phaseolus spp.</i> ):
2005.51	- - Đã bóc vỏ
2005.59	- - Loại khác:
2005.60	- Măng tây
2005.70	- Ô liu
2005.80	- Ngô ngọt ( <i>Zea mays var. saccharata</i> )
	- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:
2005.91	- - Măng tre
2005.99	- - Loại khác:
2006.00	<b>Rau, quả, quả hạch, vỏ quả và các phần khác của cây, được bảo quản bằng đường (dạng khô có tẩm đường, ngâm trong nước đường hoặc bọc đường).</b>
<b>20.07</b>	<b>Mứt, thạch trái cây, mứt từ quả thuộc chi cam quýt, bột nghiền và bột nhào từ quả hoặc quả hạch, thu được từ quá trình đun nấu, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất làm ngọt khác.</b>

2007.10	- Chế phẩm đồng nhất
	- Loại khác:
2007.91	- - Từ quả thuộc chi cam quýt
2007.99	- - Loại khác:
<b>20.08</b>	<b>Quả, quả hạch và các phần khác ăn được của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất làm ngọt khác hoặc rượu, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.</b>
	- Quả hạch, lạc và hạt khác, đã hoặc chưa pha trộn với nhau:
2008.11	- - Lạc:
2008.19	- - Loại khác, kể cả hỗn hợp:
2008.20	- Dừa
2008.30	- Quả thuộc chi cam quýt:
2008.40	- Lê:
2008.50	- Mơ:
2008.60	- Anh đào (Cherries):
2008.70	- Đào, kể cả quả xuân đào:
2008.80	- Dâu tây:
	- Loại khác, kể cả dạng hỗn hợp trừ loại thuộc phân nhóm 2008.19:
2008.91	- - Lõi cây cọ
2008.93	- - Quả nam việt quất ( <i>Vaccinium macrocarpon</i> , <i>Vaccinium oxycoccos</i> , <i>Vaccinium Vitis-idaea</i> )
2008.97	- - Dạng hỗn hợp:
2008.99	- - Loại khác:
<b>20.09</b>	<b>Các loại nước ép trái cây (kể cả hèm nho) và nước rau ép, chưa lên men và chưa pha thêm rượu, đã hoặc chưa pha thêm đường chất làm ngọt khác.</b>
	- Nước cam ép:
2009.11	- - Đông lạnh
2009.12	- - Không đông lạnh, với trị giá Brix không quá 20
2009.19	- - Loại khác

	- Nước bưởi ép (kể cả nước quả bưởi chùm):
2009.21	- - Với trị giá Brix không quá 20
2009.29	- - Loại khác
	- Nước ép từ một loại quả thuộc chi cam quýt khác:
2009.31	- - Với trị giá Brix không quá 20
2009.39	- - Loại khác
	- Nước dứa ép:
2009.41	- - Với trị giá Brix không quá 20
2009.49	- - Loại khác
2009.50	- Nước cà chua ép
	- Nước nho ép (kể cả hèm nho):
2009.61	- - Với trị giá Brix không quá 30
2009.69	- - Loại khác
	- Nước táo ép:
2009.71	- - Với trị giá Brix không quá 20
2009.79	- - Loại khác
	- Nước ép từ một loại quả hoặc rau khác:
2009.81	- - Quả nam việt quất ( <i>Vaccinium macrocarpon</i> , <i>Vaccinium oxycoccos</i> , <i>Vaccinium Vitis-idaea</i> ):
2009.89	- - Loại khác:
2009.90	- Nước ép hỗn hợp:
<b>CHƯƠNG 21</b>	<b>Các chế phẩm ăn được khác</b>
<b>21.01</b>	<b>Chất chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc, từ cà phê, chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản từ các sản phẩm này hoặc có thành phần cơ bản từ cà phê, chè, chè Paragoay; rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và các chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc của chúng.</b>
	- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc từ cà phê, và các chế phẩm có thành phần cơ bản từ các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê:
2101.11	- - Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc:
2101.12	- - Các chế phẩm có thành phần cơ bản từ các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc hoặc có thành phần cơ bản là cà phê:
2101.20	- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc, từ chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản từ các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản từ chè hoặc chè Paragoay:
2101.30	- Rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc từ các sản phẩm trên
<b>21.02</b>	<b>Men (sống hoặc ỳ); các vi sinh đơn bào khác, ngừng hoạt động (nhưng không bao gồm các loại vắc xin thuộc nhóm 30.02); bột nở đã pha chế.</b>
2102.10	- Men sống
2102.20	- Men ỳ; các vi sinh đơn bào khác, ngừng hoạt động
2102.30	- Bột nở đã pha chế
<b>21.03</b>	<b>Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt; đồ gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp; bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến.</b>

2103.10	- Nước sốt đậu tương
2103.20	- Ketchup cà chua và nước sốt cà chua khác
2103.30	- Bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến
2103.90	- Loại khác:
<b>21.04</b>	<b>Súp và nước xuýt và chế phẩm để làm súp và nước xuýt; chế phẩm thực phẩm đồng nhất.</b>
2104.10	- Súp và nước xuýt và chế phẩm để làm súp và nước xuýt:
2104.20	- Chế phẩm thực phẩm đồng nhất:
2105.00	<b>Kem lạnh và sản phẩm ăn được tương tự khác, có hoặc không chứa ca cao.</b>
<b>21.06</b>	<b>Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.</b>
2106.10	- Protein cô đặc và chất protein được làm rắn
2106.90	- Loại khác:
<b>CHƯƠNG 22</b>	<b>Đồ uống, rượu và giấm</b>
<b>22.01</b>	<b>Nước, kể cả nước khoáng tự nhiên hoặc nhân tạo và nước có ga, chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hay hương liệu; nước đá và tuyết.</b>
2201.10	- Nước khoáng và nước có ga
2201.90	- Loại khác:
<b>22.02</b>	<b>Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hay hương liệu và đồ uống không chứa cồn khác, không bao gồm nước quả ép hoặc nước rau ép thuộc nhóm 20.09.</b>
2202.10	- Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hay hương liệu:
2202.90	- Loại khác:
<b>22.03</b>	<b>Bia sản xuất từ malt.</b>
2203.00	- Bia đen hoặc bia nâu
<b>22.04</b>	<b>Rượu vang làm từ nho tươi, kể cả rượu vang cao độ; hèm nho trừ loại thuộc nhóm 20.09.</b>
2204.10	- Rượu vang có ga nhẹ
	- Rượu vang khác; hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men của rượu:
2204.21	- - Loại trong đồ đựng không quá 2 lít:
2204.29	- - Loại khác:
2204.30	- Hèm nho khác:
<b>22.05</b>	<b>Rượu Vermouth và rượu vang khác làm từ nho tươi đã pha thêm hương vị từ thảo mộc hoặc chất thơm.</b>
2205.10	- Loại trong đồ đựng không quá 2 lít:
2205.90	- Loại khác:
22.06	<b>Đồ uống đã lên men khác (ví dụ, vang táo, vang lê, vang mật ong); hỗn hợp của đồ uống đã lên men và hỗn hợp của đồ uống đã lên men với đồ uống không chứa cồn, chưa chi tiết hay ghi ở nơi khác.</b>
22.07	<b>Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn tính theo thể tích từ 80% trở lên; cồn ê-ti-lích và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ.</b>
2207.10	- Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn tính theo thể tích từ 80% trở lên

2207.20	- Cồn ê-ti-lich và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ:
22.08	<b>Cồn ê-ti-lich chưa biến tính có nồng độ cồn dưới 80% tính theo thể tích; rượu mạnh, rượu mùi và đồ uống có rượu khác.</b>
2208.20	- Rượu mạnh thu được từ cất rượu vang nho hoặc rượu bã nho:
2208.30	- Rượu whisky
2208.40	- Rượu rum và rượu mạnh khác được cất từ mật mía
2208.50	- Rượu gin và rượu Geneva
2208.60	- Rượu vodka
2208.70	- Rượu mùi và rượu bồ
2208.90	- Loại khác:
2209.00	<b>Giấm và chất thay thế giấm làm từ axit axetic.</b>
<b>CHƯƠNG 23</b>	<b>Phế liệu và phế thải từ ngành công nghiệp thực phẩm; thức ăn gia súc đã chế biến</b>
<b>23.01</b>	<b>Bột mịn, bột thô và bột viên, từ thịt hoặc phụ phẩm thịt sau giết mổ, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác, không thích hợp dùng làm thức ăn cho người; tóp mỡ.</b>
2301.10	- Bột mịn, bột thô và bột viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ; tóp mỡ
2301.20	- Bột mịn, bột thô và bột viên, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác:
<b>23.02</b>	<b>Cám, tấm và phế liệu khác, ở dạng bột viên hoặc không ở dạng bột viên, thu được từ quá trình giần, sàng, rây, xay xát hoặc chế biến cách khác từ các loại ngũ cốc hay các loại cây họ đậu.</b>
2302.10	- Từ ngô
2302.30	- Từ lúa mì
2302.40	- Từ ngũ cốc khác:
2302.50	- Từ cây họ đậu
<b>23.03</b>	<b>Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự, bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường, bã và phế liệu từ quá trình ủ hay chưng cất, ở dạng bột viên hoặc không ở dạng bột viên.</b>
2303.10	- Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự:
2303.20	- Bã ép củ cải đường, phế liệu mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường
2303.30	- Bã và phế liệu từ quá trình ủ hoặc chưng cất
2304.00	<b>Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng bột viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu đậu tương:</b>
2305.00	<b>Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng bột viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu lạc.</b>
<b>23.06</b>	<b>Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng bột viên, thu được từ quá trình chiết xuất mỡ hoặc dầu thực vật, trừ các loại thuộc nhóm 23.04 hoặc 23.05.</b>
2306.10	- Từ hạt bông
2306.20	- Từ hạt lanh
2306.30	- Từ hạt hướng dương

	- Từ hạt cải dầu (Rape seeds) hoặc hạt cải dầu Pháp (Colza seeds):
2306.41	- - Từ hạt cải dầu (Rape seeds) hoặc hạt cải dầu Pháp (Colza seeds) có hàm lượng axit eruxic thấp:
2306.49	- - Loại khác:
2306.50	- Từ dừa hoặc củi dừa
2306.60	- Từ hạt hoặc nhân hạt cọ
2306.90	- Loại khác:
2307.00	<b>Bã rượu vang; cặn rượu.</b>
2308.00	<b>Nguyên liệu thực vật và phế liệu thực vật, phế liệu và sản phẩm phụ từ thực vật, ở dạng bột viên hoặc không ở dạng bột viên, loại dùng trong chăn nuôi động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.</b>
<b>23.09</b>	<b>Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật.</b>
2309.10	- Thức ăn cho chó hoặc mèo, đã đóng gói để bán lẻ:
2309.90	- Loại khác:
<b>CHƯƠNG 24</b>	<b>Thuốc lá và nguyên liệu thay thế thuốc lá đã chế biến</b>
<b>24.01</b>	<b>Lá thuốc lá chưa chế biến; phế liệu lá thuốc lá.</b>
2401.10	- Lá thuốc lá chưa tước cọng:
2401.20	- Lá thuốc lá, đã tước cọng một phần hoặc toàn bộ:
2401.30	- Phế liệu lá thuốc lá:
<b>24.02</b>	<b>Xì gà, xì gà xén hai đầu, xì gà nhỏ và thuốc lá điếu, từ lá thuốc lá hoặc từ các chất thay thế lá thuốc lá.</b>
2402.10	- Xì gà, xì gà xén hai đầu và xì gà nhỏ, làm từ lá thuốc lá
2402.20	- Thuốc lá điếu làm từ lá thuốc lá:
2402.90	- Loại khác:
<b>24.03</b>	<b>Lá thuốc lá đã chế biến và các chất thay thế thuốc lá đã chế biến khác; thuốc lá "thuần nhất" hoặc thuốc lá "hoàn nguyên"; chiết xuất và tinh chất lá thuốc lá.</b>
	- Lá thuốc lá để hút, có hoặc không chứa chất thay thế lá thuốc lá với tỷ lệ bất kỳ:
2403.11	- - Thuốc lá sử dụng tàu nước đã được chi tiết ở Chú giải phân nhóm 1 của Chương này
2403.19	- - Loại khác:
	- Loại khác:
2403.91	- - Lá thuốc lá "thuần nhất" hoặc "hoàn nguyên" (thuốc lá tẩm):
2403.99	- - Loại khác:
<b>CHƯƠNG 25</b>	<b>Muối; lưu huỳnh; đất và đá; thạch cao, vôi và xi măng</b>
25.01	<b>Muối (kể cả muối ăn và muối đã bị làm biến tính) và natri clorua tinh khiết, có hoặc không ở dạng dung dịch nước hoặc có chứa chất chống đóng bánh hoặc chất làm tăng độ chảy; nước biển.</b>
2502.00	<b>Pirit sắt chưa nung.</b>
2503.00	<b>Lưu huỳnh các loại, trừ lưu huỳnh thăng hoa, lưu huỳnh kết tủa và lưu huỳnh dạng keo.</b>
<b>25.04</b>	<b>Graphit tự nhiên.</b>
2504.10	- Ở dạng bột hay dạng mảnh
2504.90	- Loại khác

<b>25.05</b>	<b>Các loại cát tự nhiên, đã hoặc chưa nhuộm màu, trừ cát chứa kim loại thuộc Chương 26.</b>
2505.10	- Cát oxit silic và cát thạch anh
2505.90	- Loại khác
<b>25.06</b>	<b>Thạch anh (trừ cát tự nhiên); quartzite, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).</b>
2506.10	- Thạch anh
2506.20	- Quartzite
2507.00	<b>Cao lanh và đất sét cao lanh khác, đã hoặc chưa nung.</b>
<b>25.08</b>	<b>Đất sét khác (không kể đất sét trương nở thuộc nhóm 68.06), andaluzit, kyanite và silimanite, đã hoặc chưa nung; mullite; đất chịu lửa (chamotte) hay đất dinas.</b>
2508.10	- Bentonite
2508.30	- Đất sét chịu lửa
2508.40	- Đất sét khác:
2508.50	- Andaluzit, kyanit và sillimanit
2508.60	- Mullit
2508.70	- Đất chịu lửa hay đất dinas
2509.00	<b>Đá phấn.</b>
<b>25.10</b>	<b>Canxi phosphat tự nhiên, canxi phosphat nhôm tự nhiên, và đá phấn có chứa phosphat.</b>
2510.10	- Chưa nghiền:
2510.20	- Đã nghiền:
<b>25.11</b>	<b>Bari sulphat tự nhiên (barytes); bari carbonat tự nhiên (witherite), đã hoặc chưa nung, trừ bari oxit thuộc nhóm 28.16.</b>
2511.10	- Bari sulphat tự nhiên (barytes)
2511.20	- Bari carbonat tự nhiên (witherite)
2512.00	<b>Bột hóa thạch silic (ví dụ, đất tảo cát, tripolite và diatomite) và đất silic trương tự, đã hoặc chưa nung, có trọng lượng riêng không quá 1.</b>
<b>25.13</b>	<b>Đá bột; đá nhám; corundum tự nhiên, ngọc thạch lục tự nhiên và đá mài tự nhiên khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt.</b>
2513.10	- Đá bột
2513.20	- Đá nhám, corundum tự nhiên, ngọc thạch lục (garnet) tự nhiên và đá mài tự nhiên khác
2514.00	<b>Đá phiến, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).</b>
<b>25.15</b>	<b>Đá cẩm thạch, đá vôi vàng nhạt, ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng có trọng lượng riêng từ 2,5 trở lên, và thạch cao tuyết hoa, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt bằng cưa hay bằng cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).</b>
	- Đá cẩm thạch và đá vôi vàng nhạt:
2515.11	- - Thô hoặc đã đẽo thô
2515.12	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông):

2515.20	- Ecôtxin và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng; thạch cao tuyết hoa
<b>25.16</b>	<b>Đá granit, đá pocfia, bazan, đá cát kết (sa thạch) và đá khác để làm tượng đài hay đá xây dựng, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).</b>
	- Granit:
2516.11	- - Thô hoặc đã đẽo thô
2516.12	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông):
2516.20	- Đá cát kết:
2516.90	- Đá khác để làm tượng đài hoặc làm đá xây dựng
<b>25.17</b>	<b>Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hay đường sắt hoặc đá balat khác, đá cuội nhỏ và đá flin (đá lửa tự nhiên), đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt; đá dăm vẩy, xỉ từ công nghiệp luyện kim hay phế liệu công nghiệp tương tự, có hoặc không kèm theo các vật liệu trong phần đầu của nhóm này; đá dăm trộn nhựa đường; đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt.</b>
2517.10	- Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hay đường sắt hoặc đá balat khác, đá cuội nhỏ và đá flin, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt
2517.20	- Đá dăm vẩy, xỉ từ công nghiệp luyện kim hoặc phế liệu công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu trong phần đầu của phân nhóm 2517.10
2517.30	- Đá dăm trộn nhựa đường
	- Đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt:
2517.41	- - Từ đá cẩm thạch
2517.49	- - Từ đá khác
<b>25.18</b>	<b>Dolômit, đã hoặc chưa nung hoặc thiêu kết, kể cả dolomit đã đẽo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); hỗn hợp dolomit dạng nén.</b>
2518.10	- Dolomit, chưa nung hoặc thiêu kết
2518.20	- Dolomit đã nung hoặc thiêu kết
2518.30	- Hỗn hợp dolomit dạng nén
<b>25.19</b>	<b>Magiê cacbonat tự nhiên (magiezit); magiê ô xít nấu chảy; magiê ô xít nung trơ (thiêu kết), có hoặc không thêm một lượng nhỏ ôxít khác trước khi nung kết; magiê ôxít khác, tinh khiết hoặc không tinh khiết.</b>
2519.10	- Magie carbonat tự nhiên (magnesite)
2519.90	- Loại khác:
<b>25.20</b>	<b>Thạch cao; thạch cao khan; thạch cao plaster (bao gồm thạch cao nung hay canxi sulphat đã nung), đã hoặc chưa nhuộm màu, có hoặc không thêm một lượng nhỏ chất xúc tác hay chất ức chế.</b>
2520.10	- Thạch cao; thạch cao khan
2520.20	- Thạch cao plaster:

2521.00	<b>Chất gây chảy gốc đá vôi; đá vôi và đá có chứa canxi khác, dùng để sản xuất vôi hay xi măng.</b>
<b>25.22</b>	<b>Vôi sống, vôi tôi và vôi chịu nước, trừ oxit canxi và hydroxit canxi thuộc nhóm 28.25.</b>
2522.10	- Vôi sống
2522.20	- Vôi tôi
2522.30	- Vôi chịu nước
<b>25.23</b>	<b>Xi măng Portland, xi măng nhôm, xi măng xỉ (xốp), xi măng super sulphat và xi măng chịu nước (xi măng thuỷ lực) tương tự, đã hoặc chưa pha màu hoặc ở dạng clanhke.</b>
2523.10	- Clanhke xi măng: - Xi măng Portland:
2523.21	- - Xi măng trắng, đã hoặc chưa pha màu nhân tạo
2523.29	- - Loại khác:
2523.30	- Xi măng nhôm
2523.90	- Xi măng chịu nước khác
<b>25.24</b>	<b>Amiăng.</b>
2524.10	- Crocidolite
2524.90	- Loại khác
<b>25.25</b>	<b>Mi ca, kể cả mi ca tách lớp; phế liệu mi ca.</b>
2525.10	- Mi ca thô và mi ca đã tách thành tấm hay lớp
2525.20	- Bột mi ca
2525.30	- Phế liệu mi ca
<b>25.26</b>	<b>Quặng steatit tự nhiên, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hay các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); talc.</b>
2526.10	- Chưa nghiền, chưa làm thành bột
2526.20	- Đã nghiền hoặc làm thành bột:
2528.00	<b>Quặng borat tự nhiên và tinh quặng borat (đã hoặc chưa nung), nhưng không kể borat tách từ nước biển tự nhiên; axit boric tự nhiên chứa không quá 85% <math>H_3BO_3</math> tính theo trọng lượng khô.</b>
<b>25.29</b>	<b>Tràng thạch (đá bồ tát); loxit (leucite), nephelin và nephelin xienit; khoáng florit.</b>
2529.10	- Tràng thạch (đá bồ tát) - Khoáng flourit:
2529.21	- - Có chứa canxi florua không quá 97% tính theo trọng lượng
2529.22	- - Có chứa canxi florua trên 97% tính theo trọng lượng
2529.30	- Loxit; nephelin và nephelin xienit
<b>25.30</b>	<b>Các chất khoáng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.</b>
2530.10	- Vermiculit (chất khoáng bón cây), đá trân châu và clorit, chưa giãn nở
2530.20	- Kiezerit, epsomit (magie sulphat tự nhiên):
2530.90	- Loại khác:
<b>CHƯƠNG 26</b>	<b>Quặng, xỉ và tro</b>
<b>26.01</b>	<b>Quặng sắt và tinh quặng sắt, kể cả pirit sắt đã nung.</b>
	- Quặng sắt và tinh quặng sắt, trừ pirit sắt đã nung:

2601.11	- - Chưa nung kết
2601.12	- - Đã nung kết
2601.20	- Pirit sắt đã nung
2602.00	<b>Quặng mangan và tinh quặng mangan, kể cả quặng mangan chứa sắt và tinh quặng mangan chứa sắt với hàm lượng mangan từ 20% trở lên, tính theo trọng lượng khô.</b>
2603.00	<b>Quặng đồng và tinh quặng đồng.</b>
2604.00	<b>Quặng niken và tinh quặng niken.</b>
2605.00	<b>Quặng coban và tinh quặng coban.</b>
2606.00	<b>Quặng nhôm và tinh quặng nhôm.</b>
2607.00	<b>Quặng chì và tinh quặng chì.</b>
2608.00	<b>Quặng kẽm và tinh quặng kẽm.</b>
2609.00	<b>Quặng thiếc và tinh quặng thiếc.</b>
2610.00	<b>Quặng crôm và tinh quặng crôm.</b>
2611.00	<b>Quặng vonfram và tinh quặng vonfram.</b>
<b>26.12</b>	<b>Quặng urani hoặc thori và tinh quặng urani hoặc tinh quặng thori.</b>
2612.10	- Quặng urani và tinh quặng urani
2612.20	- Quặng thori và tinh quặng thori
<b>26.13</b>	<b>Quặng molipden và tinh quặng molipden.</b>
2613.10	- Đã nung
2613.90	- Loại khác
26.14	<b>Quặng titan và tinh quặng titan.</b>
<b>26.15</b>	<b>Quặng niobi, tantali, vanadi hay zircon và tinh quặng của các loại quặng đó.</b>
2615.10	- Quặng zircon và tinh quặng zircon
2615.90	- Loại khác
<b>26.16</b>	<b>Quặng kim loại quý và tinh quặng kim loại quý.</b>
2616.10	- Quặng bạc và tinh quặng bạc
2616.90	- Loại khác
<b>26.17</b>	<b>Các quặng khác và tinh quặng của các quặng đó.</b>
2617.10	- Quặng antimon và tinh quặng antimon
2617.90	- Loại khác
2618.00	<b>Xỉ hạt nhỏ (xỉ cát) từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép.</b>
2619.00	<b>Xỉ, địa xỉ (trừ xỉ hạt), vụn xỉ và các phế thải khác từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép.</b>
<b>26.20</b>	<b>Xỉ, tro và cặn (trừ tro và cặn thu được từ quá trình sản xuất sắt hoặc thép), có chứa arsen, kim loại hoặc các hợp chất của chúng.</b>
	- Chứa chủ yếu là kẽm:
2620.11	- - Kẽm tạp chất cứng (sten trắng kẽm)
2620.19	- - Loại khác
	- Chứa chủ yếu là chì:
2620.21	- - Cặn của xăng pha chì và cặn của hợp chất chì chống kích nổ
2620.29	- - Loại khác
2620.30	- Chứa chủ yếu là đồng
2620.40	- Chứa chủ yếu là nhôm

2620.60	- Chứa asen, thủy ngân, tali hoặc hỗn hợp của chúng, là loại dùng để tách asen hoặc những kim loại trên hoặc dùng để sản xuất các hợp chất hoá học của chúng
	- Loại khác:
2620.91	- - Chứa antimon, berily, cađimi, crom hoặc các hỗn hợp của chúng
2620.99	- - Loại khác:
<b>26.21</b>	<b>Xỉ và tro khác, kể cả tro tảo biển (tảo bẹ); tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị.</b>
2621.10	- Tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị
2621.90	- Loại khác
CHƯƠNG 27	<b>Nhiên liệu khoáng, dầu khoáng và các sản phẩm chưng cất từ chúng; các chất chứa bi-tum; các loại sáp khoáng chất</b>
<b>27.01</b>	<b>Than đá; than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá.</b>
	- Than đá, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh:
2701.11	- - Than antraxit
2701.12	- - Than bi-tum:
2701.19	- - Than đá loại khác
2701.20	- Than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá
<b>27.02</b>	<b>Than non, đã hoặc chưa đóng bánh, trừ than huyền.</b>
2702.10	- Than non, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh
2702.20	- Than non đã đóng bánh
27.03	<b>Than bùn (kể cả bùn rác), đã hoặc chưa đóng bánh.</b>
27.04	<b>Than cốc và than nửa cốc (luyện từ than đá), than non hoặc than bùn, đã hoặc chưa đóng bánh; muội bình chưng than đá.</b>
2705.00	<b>Khí than đá, khí than ướt, khí than và các oại khí tương tự, trừ các loại khí dầu mỏ và khí hydrocarbon khác.</b>
2706.00	<b>Hắc ín chưng cất từ than đá, than non hoặc than bùn, và các loại hắc ín khoáng chất khác, đã hoặc chưa khử nước hay chưng cất từng phần, kể cả hắc ín tái chế.</b>
<b>27.07</b>	<b>Dầu và các sản phẩm khác từ chưng cất hắc ín than đá ở nhiệt độ cao; các sản phẩm tương tự có khối lượng cấu tử thơm lớn hơn cấu tử không thơm.</b>
2707.10	- Benzen
2707.20	- Toluen
2707.30	- Xylen
2707.40	- Naphthalen
2707.50	- Các hỗn hợp hydrocarbon thơm khác có thành phần cất từ 65% thể tích trở lên (kể cả hao hụt) được cất ở nhiệt độ 250°C theo phương pháp ASTM D 86
	- Loại khác:
2707.91	- - Dầu creosote
2707.99	- - Loại khác:
<b>27.08</b>	<b>Nhựa chưng (hắc ín) và than cốc nhựa chưng, thu được từ hắc ín than đá hoặc hắc ín khoáng chất khác.</b>

2708.10	- Nhựa chùng (hắc ín)
2708.20	- Than cốc nhựa chùng
27.09	<b>Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, ở dạng thô.</b>
27.10	<b>Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, trừ dầu thô; các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó; dầu thải.</b>
	- Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, trừ nhiên liệu sinh học và trừ dầu thải:
2710.12	- - Dầu nhẹ và các chế phẩm:
2710.19	- - Loại khác:
2710.20	- Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa từ 70% trọng lượng trở lên là dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, có chứa dầu diesel sinh học, trừ dầu thải
	- Dầu thải:
2710.91	- - Có chứa biphenyl đã polyclo hóa (PCBs), terphenyl đã polyclo hóa (PCTs) hoặc biphenyl đã polybrom hóa (PBBs)
2710.99	- - Loại khác
<b>27.11</b>	<b>Khí dầu mỏ và các loại khí hydrocarbon khác.</b>
	- Dạng hóa lỏng:
2711.11	- - Khí tự nhiên
2711.12	- - Propan
2711.13	- - Butan
2711.14	- - Etylen, propylen, butylen và butadien:
2711.19	- - Loại khác
	- Dạng khí:
2711.21	- - Khí tự nhiên:
2711.29	- - Loại khác
<b>27.12</b>	<b>Vazolin (petroleum jelly); sáp parafin, sáp dầu lửa vi tinh thể, sáp than cám, ozokerite, sáp than non, sáp than bùn, sáp khoáng khác, và sản phẩm tương tự thu được từ qui trình tổng hợp hay qui trình khác, đã hoặc chưa nhuộm màu.</b>
2712.10	- Vazolin (petroleum jelly)
2712.20	- Sáp parafin có hàm lượng dầu dưới 0,75% tính theo trọng lượng
2712.90	- Loại khác:
27.13	<b>Cốc dầu mỏ, bi-tum dầu mỏ và các cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum.</b>
	- Cốc dầu mỏ:
2713.11	- - Chưa nung

2713.12	- - Đã nung
2713.20	- Bi-tum dầu mỏ
2713.90	- Cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum
27.14	<b>Bi-tum và nhựa đường (asphalt), ở dạng tự nhiên; đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi-tum và cát hắc ín; asphaltit và đá chứa asphaltic.</b>
2714.10	- Đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi-tum và cát hắc ín
2714.90	- Loại khác
2715.00	<b>Hỗn hợp chứa bi-tum có thành phần chính là asphalt tự nhiên, bi-tum tự nhiên, bi-tum dầu mỏ, hắc ín khoáng chất hoặc nhựa hắc ín khoáng chất (ví dụ, matít có chứa bi-tum, cut-backs).</b>
2716.00	<b>Năng lượng điện.</b>
<b>CHƯƠNG 28</b>	<b>Hoá chất vô cơ; các hợp chất vô cơ hay hữu cơ của kim loại quý, kim loại đất hiếm, các nguyên tố phóng xạ hoặc các chất đồng vị</b>
<b>28.01</b>	<b>Flo, clo, brom và iot.</b>
2801.10	- Clo
2801.20	- Iot
2801.30	- Flo; brom
2802.00	<b>Lưu huỳnh, thăng hoa hoặc kết tủa; lưu huỳnh dạng keo.</b>
28.03	<b>Carbon (muội carbon và các dạng khác của carbon chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác).</b>
<b>28.04</b>	<b>Hydro, khí hiếm và các phi kim loại khác.</b>
2804.10	- Hydro
	- Khí hiếm:
2804.21	- - Argon
2804.29	- - Loại khác
2804.30	- Nitơ
2804.40	- Oxy
2804.50	- Boron; tellurium
	- Silic:
2804.61	- - Chứa silic với hàm lượng không dưới 99,99% tính theo trọng lượng
2804.69	- - Loại khác
2804.70	- Phospho
2804.80	- Asen
2804.90	- Selen
<b>28.05</b>	<b>Kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ; kim loại đất hiếm, scandium và yttrium, đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau; thủy ngân.</b>
	- Kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ:
2805.11	- - Natri
2805.12	- - Canxi
2805.19	- - Loại khác
2805.30	- Kim loại đất hiếm, scandi và ytri đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau
2805.40	- Thủy ngân
<b>28.06</b>	<b>Hydro clorua (hydrochloric acid); axit closulphuric.</b>

2806.10	- Hydro clorua (hydrochloric acid)
2806.20	- Axit closulphuric
2807.00	<b>Axit sulphuric; axit sulphuric bốc khói (oleum).</b>
2808.00	<b>Axit nitric; axit sulphonitric.</b>
<b>28.09</b>	<b>Diphosphorous pentaoxide; axit phosphoric; axit polyphosphoric, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học.</b>
2809.10	- Diphosphorous pentaoxid
2809.20	- Axit phosphoric và axit polyphosphoric:
2810.00	<b>Oxit boron; axit boric.</b>
<b>28.11</b>	<b>Axit vô cơ khác và các hợp chất vô cơ chứa oxy khác của các phi kim loại.</b>
	- Axit vô cơ khác:
2811.11	- - Hydro florua (hydrofluoric acids)
2811.19	- - Loại khác:
	- Hợp chất vô cơ chứa oxy khác của phi kim loại:
2811.21	- - Cacbon dioxit
2811.22	- - Silic dioxit:
2811.29	- - Loại khác:
<b>28.12</b>	<b>Halogenua và oxit halogenua của phi kim loại.</b>
2812.10	- Clorua và oxit clorua
2812.90	- Loại khác
<b>28.13</b>	<b>Sulphua của phi kim loại; phospho trisulphua thương phẩm.</b>
2813.10	- Carbon disulphua
2813.90	- Loại khác
<b>28.14</b>	<b>Amoniac, dạng khan hoặc dạng dung dịch nước.</b>
2814.10	- Dạng khan
2814.20	- Dạng dung dịch nước
<b>28.15</b>	<b>Natri hydroxit (xút ăn da); kali hydroxit (potash ăn da); natri peroxit hoặc kali peroxit.</b>
	- Natri hydroxit (xút ăn da):
2815.11	- - Dạng rắn
2815.12	- - Dạng dung dịch nước (soda kiềm hoặc soda lỏng)
2815.20	- Kali hydroxit (potash ăn da)
2815.30	- Natri hoặc kali peroxit
<b>28.16</b>	<b>Magie hydroxit và magie peroxit; oxit, hydroxit và peroxit, của stronti hoặc bari.</b>
2816.10	- Magie hydroxit và magie peroxit
2816.40	- Oxit, hydroxit và peroxit, của stronti hoặc bari
28.17	<b>Kẽm oxit; kẽm peroxit.</b>
<b>28.18</b>	<b>Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; ôxit nhôm; hydroxit nhôm.</b>
2818.10	- Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học
2818.20	- Oxit nhôm, trừ corudum nhân tạo
2818.30	- Nhôm hydroxit
<b>28.19</b>	<b>Crom oxit và hydroxit.</b>

2819.10	- Crom trioxit
2819.90	- Loại khác
<b>28.20</b>	<b>Mangan oxit.</b>
2820.10	- Mangan dioxit
2820.90	- Loại khác
<b>28.21</b>	<b>Oxit sắt và hydroxit sắt; chất màu từ đất có hàm lượng sắt hóa hợp <math>Fe_2O_3</math> chiếm 70% trở lên.</b>
2821.10	- Hydroxit và oxit sắt
2821.20	- Chất màu từ đất
2822.00	<b>Coban oxit và hydroxit; coban oxit thương phẩm.</b>
2823.00	<b>Titan oxit.</b>
<b>28.24</b>	<b>Chì oxit ; chì đỏ và chì da cam.</b>
2824.10	- Chì monoxit (chì ôxit, môxicot)
2824.90	- Loại khác
<b>28.25</b>	<b>Hydrazin và hydroxilamin và các muối vô cơ của chúng; các loại bazơ vô cơ; các oxit, hydroxit và peroxit kim loại khác.</b>
2825.10	- Hydrazin và hydroxilamin và các muối vô cơ của chúng
2825.20	- Hydroxit và oxit liti
2825.30	- Hydroxit và oxit vanadi
2825.40	- Hydroxit và oxit niken
2825.50	- Hydroxit và oxit đồng
2825.60	- Germani oxit và zircon dioxit
2825.70	- Hydroxit và oxit molipđen
2825.80	- Antimon oxit
2825.90	- Loại khác
<b>28.26</b>	<b>Florua; florosilicat, floroaluminat và các loại muối flo phức khác.</b>
	- Florua:
2826.12	- - Của nhôm
2826.19	- - Loại khác
2826.30	- Nhôm hexaflorua natri (criolit tổng hợp)
2826.90	- Loại khác
<b>28.27</b>	<b>Clorua, clorua oxit và clorua hydroxit; bromua và oxit bromua; iodua và iodua oxit.</b>
2827.10	- Amoni clorua
2827.20	- Canxi clorua:
	- Clorua khác:
2827.31	- - Của magiê
2827.32	- - Của nhôm
2827.35	- - Của niken
2827.39	- - Loại khác:
	- Clorua oxit và clorua hydroxit:
2827.41	- - Bằng đồng
2827.49	- - Loại khác
	- Bromua và bromua oxit:
2827.51	- - Natri bromua hoặc kali bromua

2827.59	- - Loại khác
2827.60	- Iodua và iodua oxit
<b>28.28</b>	<b>Hypoclorit; canxi hypoclorit thương phẩm; clorit; hypobromit.</b>
2828.10	- Canxi hypoclorit thương phẩm và canxi hypoclorit khác
2828.90	- Loại khác:
<b>28.29</b>	<b>Clorat và peclorat; bromat và pebromat; iotdat và peiodat.</b>
	- Clorat:
2829.11	- - Của natri
2829.19	- - Loại khác
2829.90	- Loại khác:
<b>28.30</b>	<b>Sulphua; polysulphua, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học.</b>
2830.10	- Natri sulphua
2830.90	- Loại khác:
<b>28.31</b>	<b>Dithionit và sulposilat.</b>
2831.10	- Của natri
2831.90	- Loại khác
<b>28.32</b>	<b>Sulphit; thiosulphat.</b>
2832.10	- Natri sulphit
2832.20	- Sulphit khác
2832.30	- Thiosulphat
<b>28.33</b>	<b>Sulphat; phèn (alums); peroxosulphat (persulphat).</b>
	- Natri sulphat:
2833.11	- - Dinatri sulphat
2833.19	- - Loại khác
	- Sulphat loại khác:
2833.21	- - Của magiê
2833.22	- - Của nhôm:
2833.24	- - Của niken
2833.25	- - Của đồng
2833.27	- - Của bari
2833.29	- - Loại khác:
2833.30	- Phèn
2833.40	- Peroxosulphates (persulphates)
<b>28.34</b>	<b>Nitrit; nitrat.</b>
2834.10	- Nitrit
	- Nitrat:
2834.21	- - Của kali
2834.29	- - Loại khác:
<b>28.35</b>	<b>Phosphinat (hypophosphit), phosphonat (phosphit) và phosphat; polyphosphat, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học.</b>
2835.10	- Phosphinat (hypophosphit) và phosphonat (phosphit)
	- Phosphat:
2835.22	- - Của mono- hoặc dinatri
2835.24	- - Của kali
2835.25	- - Canxi hydro orthophosphat (“dicanxi phosphat”):

2835.26	- - Của canxi phosphat khác
2835.29	- - Loại khác:
	- Poly phosphat:
2835.31	- - Natri triphosphat (natri tripolyphosphat):
2835.39	- - Loại khác:
<b>28.36</b>	<b>Carbonat; peroxocarbonat (percarbonat); amoni carbonat thương phẩm có chứa amonium carbamate.</b>
2836.20	- Dinatri carbonat
2836.30	- Natri hydrogencarbonat (natri bicarbonat)
2836.40	- Kali carbonat
2836.50	- Canxi carbonat
2836.60	- Bari carbonat
	- Loại khác:
2836.91	- - Liti carbonat
2836.92	- - Stronti cacbonat
2836.99	- - Loại khác:
<b>28.37</b>	<b>Xyanua, xyanua oxit và xyanua phức.</b>
	- Xyanua và xyanua oxit:
2837.11	- - Của natri
2837.19	- - Loại khác
2837.20	- Xyanua phức
<b>28.39</b>	<b>Silicat; silicat kim loại kiềm thương phẩm.</b>
	- Của natri:
2839.11	- - Natri metasilicat
2839.19	- - Loại khác:
2839.90	- Loại khác
<b>28.40</b>	<b>Borat; peroxoborat (perborat).</b>
	- Dinatri tetraborat (borat tinh chế - hàn the):
2840.11	- - Dạng khan
2840.19	- - Dạng khác
2840.20	- Borat khác
2840.30	- Peroxoborat (perborat)
<b>28.41</b>	<b>Muối của axit oxometalic hoặc axit peroxometalic.</b>
2841.30	- Natri dicromat
2841.50	- Cromat và dicromat khác; peroxocromat
	- Manganit, manganat và permanganat:
2841.61	- - Kali permanganat
2841.69	- - Loại khác
2841.70	- Molipdat
2841.80	- Vonframmat
2841.90	- Loại khác
<b>28.42</b>	<b>Muối khác của axit vô cơ hay peroxy axit (kể cả nhôm silicat đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học), trừ các chất azit.</b>
2842.10	- Silicat kép hay phức, kể cả alumino silicat đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học

2842.90	- Loại khác:
<b>28.43</b>	<b>Kim loại quý dạng keo; hợp chất hữu cơ hay vô cơ của kim loại quý, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; hỗn hống của kim loại quý.</b>
2843.10	- Kim loại quý dạng keo
	- Hợp chất bạc:
2843.21	- - Nitrat bạc
2843.29	- - Loại khác
2843.30	- Hợp chất vàng
2843.90	- Hợp chất khác; hỗn hống
<b>28.44</b>	<b>Các nguyên tố hóa học phóng xạ và các đồng vị phóng xạ (kể cả các nguyên tố hóa học và các đồng vị có khả năng phân hạch hoặc làm giàu) và các hợp chất của chúng; hỗn hợp và các phế liệu có chứa các sản phẩm trên.</b>
2844.10	- Urani tự nhiên và các hợp chất của nó; hợp kim, các chất tán xạ (kể cả gồm kim loại), sản phẩm gồm và hỗn hợp có chứa urani tự nhiên hay các hợp chất uran tự nhiên:
2844.20	- Urani đã làm giàu thành U 235 và hợp chất của nó; pluton và hợp chất của nó; hợp kim, các chất tán xạ (kể cả gồm kim loại), sản phẩm gồm và các chất hỗn hợp có chứa urani đã được làm giàu thành U 235, plutoni hay hợp chất của các sản phẩm này:
2844.30	- Urani đã được làm nghèo tới U 235 và các hợp chất của nó; thori và các hợp chất của nó; hợp kim, các chất tán xạ (kể cả gồm kim loại), sản phẩm gồm kim loại và các chất hỗn hợp chứa urani đã được làm nghèo tới U 235, thori hay các hợp chất của các sản phẩm trên:
2844.40	- Nguyên tố phóng xạ và đồng vị phóng xạ và các hợp chất trừ loại thuộc phân nhóm 2844.10, 2844.20 hoặc 2844.30; hợp kim, các chất tán xạ (kể cả gồm kim loại), sản phẩm gồm và các chất hỗn hợp có chứa các nguyên tố, đồng vị hoặc các hợp chất trên; chất thải phóng xạ:
2844.50	- Hộp (cartridges) nhiên liệu đã bức xạ của lò phản ứng hạt nhân
<b>28.45</b>	<b>Chất đồng vị trừ các đồng vị thuộc nhóm 28.44; các hợp chất, vô cơ hay hữu cơ, của các đồng vị này, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học.</b>
2845.10	- Nước nặng (deuterium oxide)
2845.90	- Loại khác
<b>28.46</b>	<b>Các hợp chất, vô cơ hay hữu cơ, của kim loại đất hiếm, của ytri hoặc của scandi hoặc của hỗn hợp các kim loại này.</b>
2846.10	- Hợp chất xeri
2846.90	- Loại khác
28.47	<b>Hydro peroxit, đã hoặc chưa làm rắn bằng ure.</b>
2848.00	<b>Phosphua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ phosphua sắt.</b>
<b>28.49</b>	<b>Cacbua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học.</b>
2849.10	- Của canxi
2849.20	- Của silic
2849.90	- Loại khác
2850.00	<b>Hydrua, nitrua, azit, silicua và borua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ các hợp chất cacbua của nhóm 28.49.</b>